Phụ lục III.61

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ THANH MAI

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do quỹ BHYT thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
14	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
19	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
20	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
21	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
26	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
27	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
28	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
29	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
31	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
33	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
37	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
39	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
40	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
41	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
42	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
43	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
44	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
45	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
46	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
54	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
55	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
56	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
57	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
58	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
59	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
60	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
61	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
62	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
64	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
65	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
66	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
67	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
68	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
69	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
70	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
71	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
72	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
73	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
74	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
75	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
76	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
77	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
78	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
79	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
80	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
81	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
82	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
83	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
84	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
85	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
86	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
87	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
88	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
89	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
90	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
91	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
92	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
93	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
94	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
95	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
96	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
97	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
98	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
99	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
100	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
101	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
102	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
103	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
104	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
105	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
106	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
107	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
108	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
109	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
110	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
111	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
112	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
113	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
114	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
115	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
116	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
117	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
118	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
120	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
121	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
122	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
123	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
124	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
125	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
126	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
127	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
128	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
129	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
130	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
131	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
132	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
133	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
134	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
135	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
136	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
137	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
138	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
139	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
140	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
141	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
142	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
143	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
144	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
145	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
146	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
147	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
148	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
149	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
150	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
151	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
152	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
153	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
154	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
155	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
156	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
157	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
158	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
159	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
160	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
161	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
162	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
163	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
164	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
165	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
166	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
167	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
168	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
169	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
170	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
171	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
172	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
173	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
174	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
175	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
176	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
177	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
178	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
179	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
180	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
181	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
182	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
183	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
184	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
185	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
186	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
187	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
188	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
189	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
190	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
191	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
192	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
193	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
194	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
195	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
196	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
197	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
198	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
199	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
200	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
201	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
202	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
203	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
204	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
205	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
206	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
207	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
208	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
209	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
210	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
211	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
212	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
213	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
214	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
215	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
216	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
217	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
218	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
219	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
220	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
221	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
222	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
246	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
257	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
258	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
259	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
260	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
261	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
262	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
263	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
264	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
265	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
266	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
286	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
303	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
304	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
305	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
306	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
308	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
309	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
310	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
311	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
312	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
313	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
314	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
315	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
316	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
317	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
318	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
319	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
320	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
321	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
322	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
324	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
325	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
326	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
327	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
328	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
329	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
330	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
331	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
332	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
333	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
334	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
335	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
336	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
337	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
338	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
340	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
341	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
342	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
343	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
344	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
345	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
346	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
347	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
348	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
349	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
350	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
351	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
352	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
353	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
354	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
355	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
356	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
357	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
358	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
359	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
360	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
361	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
362	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
363	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
364	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
365	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
366	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
367	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
368	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
369	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
370	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
371	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
372	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
373	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
374	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	53.200	
375	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
376	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
377	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
378	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
379	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
380	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
381	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
382	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
383	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
384	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
385	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
386	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
387	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
388	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
389	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
390	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
391	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
392	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
393	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
394	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
395	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
396	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
397	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
398	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
399	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
400	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
401	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
402	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
403	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
404	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
405	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
406	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
407	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
408	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
409	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
410	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
411	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
412	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
413	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
414	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
415	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
416	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
417	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
418	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
419	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
420	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
421	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
422	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
423	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
424	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
425	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
426	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
427	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
428	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
429	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
430	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
431	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
432	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
433	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
434	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
435	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
436	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
437	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
438	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
439	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
440	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
441	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
442	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
443	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
444	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
445	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
446	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
447	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
448	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
449	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
450	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
451	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.430	
452	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
453	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
454	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
455	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
456	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
457	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
458	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
459	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
460	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
461	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
462	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
463	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
464	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
465	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
466	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
467	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
468	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
469	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
470	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
471	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
472	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
473	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
474	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
475	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
476	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
477		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.62

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ THANH THỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do quỹ BHYT thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
14	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
19	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
20	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
21	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
26	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
27	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
28	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
29	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
31	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
33	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
37	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
39	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
40	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
41	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
42	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
43	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
44	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
45	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
46	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
54	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
55	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
56	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
57	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
58	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
59	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
60	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
61	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
62	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
64	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
65	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
66	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
67	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
68	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
69	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
70	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
71	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
72	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
73	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
74	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
75	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
76	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
77	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
78	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
79	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
80	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
81	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
82	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
83	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
84	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
85	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
86	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
87	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
88	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
89	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
90	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
91	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
92	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
93	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
94	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
95	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
96	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
97	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
98	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
99	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
100	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
101	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
102	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
103	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
104	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
105	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
106	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
107	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
108	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
109	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
110	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
111	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
112	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
113	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
114	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
115	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
116	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
117	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
118	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
120	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
121	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
122	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
123	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
124	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
125	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
126	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
127	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
128	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
129	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
130	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
131	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
132	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
133	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
134	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
135	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
136	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
137	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
138	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
139	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
140	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
141	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
142	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
143	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
144	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
145	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
146	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
147	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
148	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
149	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
150	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
151	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
152	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
153	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
154	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
155	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
156	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
157	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
158	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
159	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
160	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
161	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
162	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
163	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
164	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
165	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
166	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
167	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
168	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
169	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
170	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
171	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
172	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
173	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
174	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
175	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
176	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
177	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
178	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
179	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
180	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
181	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
182	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
183	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
184	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
185	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
186	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
187	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
188	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
189	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
190	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
191	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
192	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
193	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
194	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
195	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
196	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
197	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
198	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
199	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
200	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
201	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
202	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
203	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
204	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
205	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
206	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
207	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
208	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
209	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
210	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
211	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
212	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
213	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
214	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
215	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
216	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
217	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
218	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
219	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
220	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
221	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
222	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
246	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
257	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
258	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
259	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
260	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
261	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
262	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
263	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
264	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
265	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
266	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
286	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
303	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
304	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
305	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
306	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
308	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
309	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
310	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
311	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
312	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
313	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
314	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
315	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
316	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
317	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
318	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
319	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
320	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
321	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
322	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
324	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
325	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
326	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
327	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
328	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
329	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
330	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
331	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
332	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
333	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
334	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
335	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
336	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
337	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
338	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
340	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
341	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
342	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
343	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
344	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
345	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
346	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
347	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
348	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
349	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
350	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
351	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
352	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
353	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
354	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
355	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
356	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
357	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
358	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
359	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
360	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
361	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
362	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
363	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
364	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
365	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
366	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
367	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
368	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
369	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
370	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
371	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
372	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
373	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
374	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	53.200	
375	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
376	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
377	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
378	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
379	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
380	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
381	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
382	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
383	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
384	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
385	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
386	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
387	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
388	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
389	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
390	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
391	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
392	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
393	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
394	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
395	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
396	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
397	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
398	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
399	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
400	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
401	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
402	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
403	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
404	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
405	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
406	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
407	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
408	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
409	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
410	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
411	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
412	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
413	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
414	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
415	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
416	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
417	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
418	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
419	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
420	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
421	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
422	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
423	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
424	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
425	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
426	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
427	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
428	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
429	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
430	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
431	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
432	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
433	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
434	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
435	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
436	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
437	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
438	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
439	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
440	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
441	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
442	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
443	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
444	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
445	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
446	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
447	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
448	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
449	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
450	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
451	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.430	
452	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
453	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
454	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
455	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
456	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
457	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
458	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
459	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
460	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
461	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
462	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
463	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
464	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
465	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
466	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
467	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
468	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
469	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
470	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
471	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
472	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
473	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
474	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
475	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
476	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
477		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.63

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ CHỢ MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do quỹ BHYT thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
14	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
19	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
20	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
21	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
26	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
27	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
28	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
29	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
31	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
33	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
37	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
39	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
40	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
41	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
42	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
43	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
44	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
45	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
46	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
54	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
55	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
56	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
57	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
58	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
59	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
60	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
61	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
62	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
64	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
65	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
66	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
67	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
68	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
69	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
70	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
71	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
72	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
73	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
74	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
75	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
76	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
77	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
78	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
79	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
80	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
81	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
82	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
83	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
84	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
85	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
86	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
87	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
88	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
89	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
90	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
91	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
92	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
93	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
94	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
95	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
96	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
97	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
98	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
99	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
100	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
101	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
102	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
103	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
104	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
105	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
106	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
107	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
108	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
109	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
110	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
111	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
112	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
113	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
114	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
115	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
116	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
117	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
118	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
120	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
121	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
122	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
123	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
124	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
125	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
126	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
127	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
128	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
129	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
130	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
131	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
132	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
133	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
134	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
135	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
136	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
137	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
138	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
139	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
140	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
141	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
142	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
143	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
144	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
145	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
146	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
147	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
148	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
149	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
150	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
151	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
152	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
153	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
154	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
155	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
156	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
157	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
158	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
159	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
160	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
161	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
162	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
163	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
164	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
165	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
166	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
167	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
168	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
169	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
170	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
171	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
172	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
173	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
174	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
175	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
176	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
177	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
178	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
179	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
180	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
181	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
182	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
183	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
184	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
185	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
186	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
187	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
188	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
189	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
190	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
191	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
192	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
193	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
194	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
195	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
196	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
197	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
198	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
199	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
200	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
201	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
202	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
203	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
204	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
205	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
206	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
207	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
208	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
209	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
210	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
211	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
212	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
213	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
214	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
215	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
216	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
217	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
218	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
219	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
220	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
221	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
222	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
246	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
257	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
258	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
259	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
260	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
261	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
262	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
263	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
264	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
265	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
266	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
286	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
303	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
304	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
305	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
306	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
308	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
309	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
310	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
311	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
312	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
313	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
314	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
315	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
316	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
317	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
318	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
319	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
320	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
321	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
322	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
324	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
325	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
326	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
327	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
328	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
329	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
330	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
331	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
332	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
333	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
334	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
335	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
336	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
337	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
338	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
340	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
341	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
342	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
343	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
344	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
345	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
346	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
347	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
348	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
349	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
350	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
351	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
352	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
353	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
354	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
355	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
356	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
357	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
358	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
359	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
360	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
361	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
362	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
363	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
364	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
365	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
366	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
367	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
368	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
369	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
370	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
371	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
372	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
373	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
374	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	53.200	
375	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
376	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
377	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
378	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
379	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
380	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
381	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
382	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
383	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
384	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
385	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
386	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
387	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
388	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
389	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
390	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
391	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
392	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
393	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
394	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
395	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
396	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
397	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
398	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
399	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
400	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
401	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
402	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
403	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
404	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
405	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
406	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
407	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
408	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
409	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
410	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
411	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
412	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
413	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
414	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
415	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
416	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
417	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
418	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
419	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
420	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
421	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
422	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
423	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
424	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
425	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
426	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
427	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
428	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
429	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
430	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
431	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
432	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
433	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
434	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
435	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
436	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
437	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
438	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
439	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
440	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
441	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
442	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
443	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
444	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
445	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
446	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
447	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
448	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
449	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
450	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
451	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.430	
452	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
453	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
454	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
455	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
456	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
457	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
458	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
459	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
460	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
461	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
462	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
463	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
464	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
465	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
466	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
467	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
468	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
469	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
470	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
471	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
472	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
473	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
474	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
475	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
476	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
477		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.64

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ YÊN BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do quỹ BHYT thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
14	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
19	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
20	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
21	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
26	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
27	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
28	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
29	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
31	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
33	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
37	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
39	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
40	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
41	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
42	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
43	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
44	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
45	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
46	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
54	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
55	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
56	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
57	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
58	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
59	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
60	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
61	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
62	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
64	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
65	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
66	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
67	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
68	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
69	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
70	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
71	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
72	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
73	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
74	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
75	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
76	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
77	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
78	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
79	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
80	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
81	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
82	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
83	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
84	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
85	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
86	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
87	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
88	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
89	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
90	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
91	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
92	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
93	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
94	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
95	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
96	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
97	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
98	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
99	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
100	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
101	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
102	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
103	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
104	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
105	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
106	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
107	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
108	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
109	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
110	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
111	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
112	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
113	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
114	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
115	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
116	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
117	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
118	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
120	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
121	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
122	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
123	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
124	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
125	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
126	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
127	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
128	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
129	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
130	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
131	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
132	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
133	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
134	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
135	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
136	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
137	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
138	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
139	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
140	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
141	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
142	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
143	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
144	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
145	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
146	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
147	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
148	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
149	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
150	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
151	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
152	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
153	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
154	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
155	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
156	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
157	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
158	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
159	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
160	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
161	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
162	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
163	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
164	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
165	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
166	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
167	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
168	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
169	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
170	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
171	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
172	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
173	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
174	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
175	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
176	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
177	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
178	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
179	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
180	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
181	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
182	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
183	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
184	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
185	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
186	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
187	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
188	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
189	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
190	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
191	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
192	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
193	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
194	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
195	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
196	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
197	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
198	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
199	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
200	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
201	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
202	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
203	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
204	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
205	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
206	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
207	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
208	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
209	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
210	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
211	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
212	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
213	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
214	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
215	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
216	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
217	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
218	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
219	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
220	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
221	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
222	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
246	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
257	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
258	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
259	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
260	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
261	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
262	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
263	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
264	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
265	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
266	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
286	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
303	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
304	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
305	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
306	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
308	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
309	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
310	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
311	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
312	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
313	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
314	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
315	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
316	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
317	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
318	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
319	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
320	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
321	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
322	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
324	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
325	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
326	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
327	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
328	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
329	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
330	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
331	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
332	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
333	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
334	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
335	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
336	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
337	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
338	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
340	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
341	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
342	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
343	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
344	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
345	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
346	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
347	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
348	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
349	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
350	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
351	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
352	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
353	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
354	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
355	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
356	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
357	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
358	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
359	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
360	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
361	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
362	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
363	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
364	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
365	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
366	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
367	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
368	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
369	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
370	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
371	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
372	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
373	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
374	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	53.200	
375	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
376	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
377	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
378	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
379	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
380	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
381	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
382	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
383	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
384	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
385	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
386	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
387	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
388	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
389	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
390	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
391	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
392	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
393	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
394	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
395	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
396	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
397	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
398	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
399	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
400	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
401	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
402	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
403	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
404	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
405	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
406	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
407	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
408	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
409	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
410	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
411	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
412	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
413	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
414	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	
415	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
416	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
417	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
418	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
419	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
420	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
421	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
422	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
423	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
424	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
425	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
426	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
427	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
428	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
429	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
430	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
431	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
432	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
433	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
434	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
435	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
436	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
437	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
438	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
439	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
440	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
441	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
442	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
443	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
444	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
445	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
446	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
447	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
448	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
449	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
450	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
451	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.430	
452	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
453	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
454	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
455	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
456	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
457	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
458	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
459	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
460	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
461	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
462	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
463	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
464	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
465	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
466	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
467	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
468	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
469	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
470	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
471	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
472	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
473	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
474	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
475	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	
476	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
477		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.65

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ ĐỊNH HÓA

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.66

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ BÌNH YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.67

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ TRUNG HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.68

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ PHƯỢNG TIẾN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.69

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ ĐÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.70

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ BÌNH THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.71

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ KIM PHƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.72

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ LAM VỸ

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.73

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ DÂN TIẾN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
20	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
21	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
23	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
24	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
25	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
26	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
27	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
28	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
29	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
30	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
31	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
32	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
33	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
34	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
35	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
37	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
38	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
39	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
42	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
43	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
44	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
45	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
46	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
47	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
48	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
49	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
50	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
51	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
52	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
53	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
54	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
55	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
56	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
57	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
58	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
59	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
60	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
61	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
62	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
63	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
64	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
65	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
66	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
67	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
68	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
69	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
70	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
71	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
72	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
73	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
74	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
75	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
76	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
77	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
78	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
79	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
80	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
81	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
82	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
83	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
84	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
85	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
86	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
87	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
88	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
89	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
90	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
91	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
92	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
93	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
94	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
95	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
96	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
97	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
98	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
99	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
100	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
101	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
102	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
103	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
104	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
105	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
106	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
107	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
108	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
109	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
110	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
111	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
112	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
113	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
114	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
115	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
116	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
117	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
118	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
119	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
120	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
121	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
122	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
123	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
124	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
125	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
126	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
127	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
128	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
129	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
130	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
131	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
132	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
133	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
134	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
135	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
136	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
137	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
138	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
139	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
140	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
141	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
142	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
143	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
144	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
145	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
146	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
147	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
148	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
149	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
150	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
151	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
152	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
153	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
154	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
155	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
156	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
157	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
158	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
159	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
160	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
161	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
162	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
163	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
164	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
165	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
166	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
167	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
168	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
169	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
170	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
171	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
172	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
173	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
174	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
175	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
176	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
177	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
178	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
179	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
180	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
181	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
182	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
183	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
184	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
185	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
186	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
187	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
188	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
189	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
190	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
191	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
192	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
193	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
194	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
195	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
196	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
197	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
198	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
199	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
200	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
201	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
202	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
203	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
204	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
205	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
206	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
207	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
208	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
209	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
210	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
211	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
212	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
213	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
214	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
215	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
216	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
217	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
218	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
219	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
220	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
221	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
222	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
227	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
240	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
245	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
246	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
251	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
257	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
258	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
259	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
260	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
261	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
262	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
263	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
264	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
265	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
266	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
267	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
268	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
269	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
270	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
271	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
272	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
273	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
274	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
275	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
276	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
277	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
278	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
279	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
280	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
281	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
282	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
283	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
284	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
285	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
286	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
287	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
288	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
289	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
290	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
291	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
292	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
293	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
294	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
295	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
296	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
297	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
298	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
299	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
300	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
301	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
302	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
303	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
304	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
305	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
306	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
307	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
308	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
309	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
310	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
311	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
312	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
313	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
314	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
315	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
316	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
317	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
318	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
319	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
320	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
321	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
322	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
323	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
324	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
325	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
326	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
327	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
328	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
329	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
330	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
331	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
332	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
333	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
334	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
335	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
336	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
337	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
338	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
339	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
340	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
341	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
342	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
343	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
344	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
345	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
346	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
347	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
348	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
349	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
350	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
351	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
352	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
353	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
354	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
355	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
356	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
357	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
358	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
359	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
360	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
361	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
362	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
363	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
364	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
365	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
366	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
367	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
368	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
369	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
370	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
371	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
372	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
373	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
374	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
375	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
376	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
377	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
378	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
379	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
380	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
381	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
382	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
383	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
384	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
385	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
386	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
387	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
388	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
389	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.360	
390	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
391		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.980	
392		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.74

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ TRÀNG XÁ

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
15	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
16	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
17	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
22	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
23	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
24	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
27	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
28	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
29	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
31	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
32	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
33	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
34	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
35	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
36	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
38	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
39	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
40	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
42	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
43	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
44	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
45	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
46	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
47	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
48	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
49	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
50	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
51	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
52	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
59	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
60	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
62	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
63	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
64	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
65	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
66	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
67	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
68	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
69	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
70	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
71	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
72	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
73	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
75	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
76	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
77	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
78	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
79	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
80	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
81	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
82	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
83	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
84	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
85	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
86	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
87	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
88	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
89	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
90	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
91	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
92	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
93	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
94	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
95	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
96	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
97	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
98	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
99	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
100	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
101	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
102	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
103	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
104	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
105	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
106	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
107	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
108	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
109	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
110	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
111	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
112	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
113	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
114	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
115	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
116	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
117	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
118	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
119	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
120	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
121	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
122	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
123	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
124	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
125	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
126	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
127	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
128	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
129	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
130	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
131	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
132	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
133	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
134	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
135	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
136	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
137	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
138	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
139	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
140	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
141	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
142	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
143	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
144	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
145	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
146	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
147	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
148	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
149	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
150	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
151	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
152	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
153	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
154	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
155	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
156	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
157	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
158	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
159	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
160	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
161	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
162	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
163	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
164	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
165	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
166	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
167	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
168	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
169	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
170	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
171	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
172	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
173	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
174	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
175	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
176	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
177	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
178	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
179	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
180	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
181	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
182	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
183	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
184	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
185	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
186	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
187	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
188	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
189	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
190	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
191	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
192	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
193	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
194	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
195	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
196	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
197	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
198	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
199	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
200	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
201	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
202	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
203	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
204	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
205	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
206	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
207	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
208	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
209	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
210	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
211	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
212	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
213	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
214	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
215	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
216	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
217	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
218	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
219	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
220	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
221	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
222	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
234	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
246	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
251	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
257	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
258	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
259	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
260	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
261	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
262	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
263	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
264	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
265	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
266	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
283	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
301	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
303	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
304	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
305	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
306	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
307	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
308	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
309	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
310	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
311	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
312	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
313	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
314	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
315	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
316	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
317	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
318	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
319	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
320	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
321	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
322	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
323	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
324	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
325	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
326	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
327	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
328	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
329	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
330	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
331	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
332	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
333	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
334	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
335	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
336	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
337	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
338	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
340	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
341	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
342	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
343	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
344	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
345	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
346	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
347	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
348	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
349	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
350	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
351	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
352	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
353	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
354	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
355	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
356	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
357	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
358	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
359	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
360	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
361	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
362	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
363	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
364	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
365	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
366	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
367	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
368	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
369	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
370	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
371	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
372	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
373	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
374	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
375	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
376	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
377	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
379	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
380	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
381	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
382	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
383	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
384	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
385	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
386	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
387	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
388	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
389	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
390	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
391	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
392	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
393	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
394	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
395	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
396	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
397	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
398	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
399	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
400	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
401	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
402	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
403	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
404	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
405	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
406	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
407	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
408	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.430	
409	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
410	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
411	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
412	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
413	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
414	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
415	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	
416	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
417	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
418	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
419	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
420	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
421	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
422	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
423	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
424	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
425	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
426	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
427	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
428	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
429	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
430	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
431	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
432	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
433	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
434	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
435	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
436	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
437	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
438	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
439	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
441	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
442	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
443	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
444	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
445	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
446	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
447	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
448	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
449	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
450	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
451	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
452	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
453	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
454	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
455	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
456	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
457	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
458	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
459	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
460	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
461	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	
462	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
463	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
464	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
465	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
466	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
467	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
468	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
469	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
470		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.75

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ VÕ NHAI

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
3	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
4	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
5	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
6	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
7	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
8	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
9	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
15	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
20	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
21	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
22	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.650	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
23	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
24	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
30	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
31	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
32	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
33	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
34	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
35	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
36	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
37	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
39	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
40	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
41	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
42	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
43	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
44	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
45	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
46	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
47	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
48	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
49	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
50	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
51	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
52	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
53	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
58	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
59	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
60	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
61	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
62	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
63	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
64	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
65	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
66	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
67	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
68	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
69	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
70	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
71	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
72	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
73	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
74	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
75	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
76	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
77	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
78	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
79	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
80	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
81	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
82	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
83	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
84	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
85	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
86	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
87	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
88	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
89	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
90	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
91	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
93	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
94	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
95	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
96	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
97	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
98	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
99	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
100	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
101	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
102	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
103	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
104	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
105	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
106	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
107	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
108	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
109	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
110	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
112	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
113	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
114	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
115	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
116	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
117	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
118	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
119	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
120	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
121	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
122	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
123	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
124	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
125	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
126	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
127	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
128	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
129	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
130	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
131	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
132	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
133	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
134	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
135	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
136	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
137	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
138	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
139	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
140	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
141	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
142	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.810	
143	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
144	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
145	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
147	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
148	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
149	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
150	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
151	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	38.360	
152	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
153	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
154	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
155	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
156	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
157	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
158	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
159	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
160	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
161	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
162	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
163	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
164	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
165	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
166	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
167	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
168	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
169	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
170	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
171	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
172	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
173	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
174	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
175	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
176	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
177	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
178	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
179	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
180	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
181	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
182	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
184	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
185	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
186	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
187	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
188	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
189	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
190	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
191	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
192	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
193	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
194	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
195	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
196	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
197	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
198	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
199	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
200	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
201	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
202	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
203	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
204	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
205	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
206	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
207	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
208	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
209	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
210	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
211	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
212	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
213	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
214	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
215	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
216	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
217	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
218	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
219	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
220	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
221	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
222	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
223	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
224	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
225	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
226	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
227	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
228	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
229	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
230	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
231	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
232	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
233	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
234	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
235	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
236	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
237	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
238	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
239	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
240	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
241	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
242	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
243	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
244	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
245	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
246	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
247	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
248	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
249	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
250	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
251	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
252	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
253	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
254	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
255	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
256	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
257	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
258	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
259	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
260	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
261	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
262	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
263	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
264	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
265	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
266	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	834.330	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
267	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
268	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.057.210	
269	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.164.520	
270	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
271	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
272	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
273	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
274	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
275	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
276	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
277	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
278	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
279	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
280	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
281	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
282	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
283	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
284	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
285	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
286	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
287	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
288	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152.040	
289	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152.040	
290	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.420	
291	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.420	
292	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	167.650	
293	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	167.650	
294	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
295	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
296	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
297	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
298	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
299	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
300	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
301	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
302	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
303	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
304	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
305	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
306	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	38.500	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
307		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.76

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ LA HIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
15	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
16	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
17	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
21	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
22	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
24	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
25	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
30	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
31	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
32	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
33	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
34	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
35	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
36	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
37	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
38	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
39	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
40	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
47	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
48	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
49	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
50	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
51	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
52	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
53	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
54	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
55	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
56	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
57	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
58	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
59	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
60	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
61	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
62	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
63	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
64	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
65	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
66	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
67	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
68	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
69	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
70	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
71	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
72	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
73	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
74	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
75	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
76	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
77	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
78	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
79	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
80	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
81	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
82	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
83	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
84	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
85	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
86	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
87	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
90	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
92	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
93	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
94	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
96	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
97	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
98	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
99	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
100	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
101	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
102	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
103	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
104	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
105	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
106	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
107	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
108	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
109	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
110	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
112	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
113	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
114	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
115	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
116	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
117	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
118	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
119	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
120	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
121	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
122	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
123	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
124	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
125	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
126	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
127	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
128	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
129	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
130	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
131	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
132	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
133	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
134	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
135	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
136	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
137	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
138	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
139	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
140	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
141	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
142	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
143	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
144	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
145	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
146	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
147	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
148	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
149	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
150	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
151	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
152	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
153	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
154	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
155	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
156	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
157	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
158	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
159	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
160	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
161	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
162	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
164	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
165	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
166	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
167	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
168	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
169	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
170	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
171	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
172	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
173	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
174	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
175	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
176	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
177	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
178	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
179	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
180	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
181	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
182	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
183	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
184	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
185	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
186	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
187	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
188	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
189	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
190	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
191	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
192	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
193	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
194	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
195	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
196	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
197	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
198	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
199	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
200	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
201	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
202	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
203	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
204	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
205	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
206	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
207	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
208	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
209	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
210	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
211	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
212	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
213	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
214	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
215	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
216	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
217	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
218	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
219	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
220	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
221	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
222	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
223	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
224	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
225	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
226	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
227	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
228	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
229	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
231	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
232	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
233	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
234	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
235	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
236	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
237	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
238	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
239	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
240	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
241	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
242	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
243	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
244	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
245	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
246	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
247	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
248	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
249	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
250	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
251	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
252	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
253	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
254	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
255	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
256	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
257	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
258	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
259	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
260	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
261	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
262	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
263	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
264	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
265	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
266	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
267	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
268	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
269	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
270	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
271	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
272	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
273	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
274	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
275	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
276	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
277	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
278	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
279	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
280	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	
281	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
282	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
283	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
284	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
285	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
286	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
287	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
288	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
289	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
290	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
291	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
292	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
293	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
294	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
295	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
296	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
297	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
298	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
299	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
300	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
301	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
302	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
303	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
304	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
305	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
306	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
308	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
309	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
310	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
311	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
312	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
313	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
314	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
315	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
316	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
317	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
318	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
319	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
320	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
321	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
322	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
323	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
324	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
325	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
326	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
327	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
328	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
329	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
330	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
331	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
332	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
333		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.77

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ NGHINH TƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
16	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
26	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
29	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
30	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
31	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
32	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
34	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
35	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
36	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
37	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
38	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
39	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
40	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
41	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
50	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
51	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
52	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
53	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
54	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
55	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
56	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
57	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
58	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
59	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
60	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
61	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
62	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
63	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
64	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
65	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
66	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
67	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
68	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
69	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
70	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
71	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
72	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
73	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
74	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
75	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
76	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
77	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
78	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
79	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
80	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
81	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
82	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
83	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
84	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
85	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
86	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
87	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
88	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
89	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
90	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
91	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
92	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
93	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
94	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
95	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
96	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
97	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
98	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
99	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
100	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
101	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
102	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
103	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
104	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
105	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
106	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
107	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
108	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
109	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
110	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
111	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
113	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
114	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
115	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
116	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
117	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
118	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
119	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
120	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
121	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
122	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
123	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
124	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
125	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
126	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
127	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
128	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
129	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
130	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
131	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
132	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
133	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
134	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
135	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
136	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
137	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
138	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
139	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
140	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
141	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
142	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
143	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
144	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
145	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
146	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
147	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
148	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
149	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
150	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
151	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
152	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
153	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
154	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
155	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
156	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
157	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
158	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
159	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
160	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
161	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
162	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
163	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
164	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
165	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
166	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
167	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
168	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
169	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
170	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
171	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
172	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
173	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
174	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
175	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
176	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
177	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
178	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
179	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
180	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
181	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
182	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
183	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
184	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
185	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
186	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
187	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
188	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
189	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
190	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
191	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
192	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
193	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
194	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
195	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
196	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
197	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
198	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
199	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
200	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
201	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
202	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
203	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
204	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
205	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
206	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
207	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
208	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
209	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
210	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
211	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
212	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
213	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
214	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
216	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
217	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
218	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
219	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
220	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
221	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
222	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
223	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
224	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
225	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
226	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
227	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
228	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
229	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
230	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
231	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
232	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
233	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
234	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
235	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
236	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
237	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
238	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
239	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
240	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
241	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
242	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
243	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
244	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
245	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
246	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
247	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
248	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
249	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
250	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
251	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
252	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
253	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
254	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
255	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
256	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
257	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
258	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
259	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
260	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
261	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
262	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
263	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
264	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
265	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
266	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
267	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
268	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
269	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
270	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
271	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
272	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
273	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
274	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
275	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
276	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
277	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
278	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
279	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
280	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
281	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
282	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
283	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
284	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
285	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
286	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
287	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
288	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
289	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
290	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
291	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
292	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
293	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
294	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
295	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
296	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
297	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
298	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
299	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
300	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
301	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
302	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
303	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
304	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
306	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
307	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
308	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
309	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
310	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
311	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
312	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
313	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
314	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
315	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
316	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
317	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
318	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
319	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
320	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
321	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
322	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
323	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
324	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
325	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
326	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
327	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
328	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
329	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
330	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
331		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.78

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ THẦN SA

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
16	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
17	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
22	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
23	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
24	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
25	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
27	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
28	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
29	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
31	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
32	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
34	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
35	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
36	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
38	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
39	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
40	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
42	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
43	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
44	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
45	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
46	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
47	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
48	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
49	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
50	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
51	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
52	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
59	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
60	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
61	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
62	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
64	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
65	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
66	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
67	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
68	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
69	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
70	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
71	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
72	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
73	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
74	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
75	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
76	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
77	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
78	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
79	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
80	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
81	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
82	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
83	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
84	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
85	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
86	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
87	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
88	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
89	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
90	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
91	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
92	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
93	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
94	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
95	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
96	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
97	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
98	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
99	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
100	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
101	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
102	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
103	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
104	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
105	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
106	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
107	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
108	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
109	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
110	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
111	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
112	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
113	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
114	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
115	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
116	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
117	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
118	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
119	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
120	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
121	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
122	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
123	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
124	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
125	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
126	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
127	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
128	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
129	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
130	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
131	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
132	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
133	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
134	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
135	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
136	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
137	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
138	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
139	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
140	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
141	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
142	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
143	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
144	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
145	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
146	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
147	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
148	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
149	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
150	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
151	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
152	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
153	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
154	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
155	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
156	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
157	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
158	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
159	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
160	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
161	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
162	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
163	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
164	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
165	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
166	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
167	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
168	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
169	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
170	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
171	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
172	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
173	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
174	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
175	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
176	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
177	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
178	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
179	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
180	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
181	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
182	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
183	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
184	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
185	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
186	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
187	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
188	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
189	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
190	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
191	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
192	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
193	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
194	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
195	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
196	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
197	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
198	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
199	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
200	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
201	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
202	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
203	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
204	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
205	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
206	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
207	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
208	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
209	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
210	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
211	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
212	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
213	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
214	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
215	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
216	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
217	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
218	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
219	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
220	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
221	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
222	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
223	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
224	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
225	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
226	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
227	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
228	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
240	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
246	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
257	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
258	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
259	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
260	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
261	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
262	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
263	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
264	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
265	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
266	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
273	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
309	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
310	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
311	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
312	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
313	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
314	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
315	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
316	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
317	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
318	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
319	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
320	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
321	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
322	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
323	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
324	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
325	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
326	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
327	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
328	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
329	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
330	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
331	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
332	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
333	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
334	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
335	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
336	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
337	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
338	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
339	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
340	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
341	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
342	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
343	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
344	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
345	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
346	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
347	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
348	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
349	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
350	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
351	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
352	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
353	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
354	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
355	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
356	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
357	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
358	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
359	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
360	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
361	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
362	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
363	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
364	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
365	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
366	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
367	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
368	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
369	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
370	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
371	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
372	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
373	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
374	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
375	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
376	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
377	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
378	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
379	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
380	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
381	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
382	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
383	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
384	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
385	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
386	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
387	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
388	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
389	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
390	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
391	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
392	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
393	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
394	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
395	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
396	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
397	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
398	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
399	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
400	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
401	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
402	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
403	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
404	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
405	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
406	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
407	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
408	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
409	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
410	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
411	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
412	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
413	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
414	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.430	
415	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
416	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
417	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
418	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
419	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
420	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
421	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	
422	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
423	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
424	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
425	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
426	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
427	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
428	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
429	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
430	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
431	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
432	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
433	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
434	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
435	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
436	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
437	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
438	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
439	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
440	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
441	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
442	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
443	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
444	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
445	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
446	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
447	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
448	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
449	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
450	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
451	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
452	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
453	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
454	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
455	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
456	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
457	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
458	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
459	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
460	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
461	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
462	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
463	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
464	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
465	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
466	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	
468	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
469	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
470	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
471	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
472	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
473	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
474	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
475	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
476		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.79

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ SẢNG MỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
15	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
16	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
17	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
22	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
23	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
24	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
27	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
28	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
29	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
31	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
32	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
33	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
34	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
35	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
36	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
38	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
39	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
40	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
42	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
43	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
44	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
45	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
46	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
47	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
48	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
49	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
50	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
51	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
52	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
59	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
60	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
62	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
63	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
64	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
65	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
66	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
67	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
68	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
69	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
70	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
71	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
72	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
73	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
75	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
76	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
77	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
78	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
79	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
80	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
81	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
82	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
83	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
84	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
85	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
86	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
87	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
88	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
89	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
90	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
91	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
92	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
93	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
96	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
97	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
98	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
99	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
100	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
102	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
103	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
104	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
105	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
106	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
107	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
108	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
109	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
110	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
111	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
112	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
113	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
114	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
115	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
116	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
117	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
118	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
119	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
120	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
121	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
122	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
123	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
124	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
125	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
126	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
127	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
128	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
129	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
130	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
131	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
132	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
133	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
134	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
135	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
136	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
137	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
138	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
139	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
140	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
141	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
142	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
143	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
144	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
145	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
146	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
147	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
148	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
149	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
150	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
151	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
152	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
153	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
154	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
155	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
156	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
157	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
158	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
159	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
160	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
161	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
162	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
163	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
164	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
165	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
166	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
167	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
168	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
169	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
170	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
171	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
172	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
173	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
174	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
175	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
176	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
177	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
178	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
179	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
180	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
182	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
183	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
184	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
185	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
186	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
187	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
188	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
189	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
190	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
191	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
192	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
193	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
194	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
195	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
196	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
197	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
198	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
199	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
200	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
201	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.810	
202	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
203	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
204	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
206	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
207	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
208	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
209	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
210	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
211	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
212	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
213	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
214	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
215	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
216	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
217	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
218	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
219	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
220	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
221	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
222	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
231	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
246	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
257	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
258	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
259	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
260	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
261	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
262	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
263	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
264	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
265	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
266	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
281	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
292	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
293	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
294	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
295	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
296	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
297	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
298	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
299	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
300	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
301	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
302	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
303	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
304	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
305	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
306	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
307	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
308	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
309	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
310	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
311	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
312	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
313	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
314	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
315	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
316	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
317	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
318	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
319	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
320	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
321	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
322	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
323	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
324	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
325	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
326	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
327	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
328	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
329	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
330	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
331	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
332	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
333	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
334	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
335	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
336	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
337	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
338	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
339	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
340	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
341	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
342	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
343	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
344	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
345	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
346	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
347	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
348	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
349	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
350	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
351	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
352	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
353	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
354	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
355	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
356	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
357	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
358	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
359	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
360	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
361	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
362	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
363	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
364	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
365	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
366	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
367	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
368	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
369	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
370	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
371	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
372	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
373	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
374	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
375	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
376	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
377	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
378	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
379	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
380	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
381	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
382	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
383	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
384	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
385	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
386	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
387	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
388	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
389	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
390	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
391	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
392	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
393	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
394	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
395	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
396	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
397	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.430	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
398	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
399	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
400	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
401	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
402	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
403	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.220	
404	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.620	
405	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
406	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
407	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
408	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
409	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
410	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
411	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
412	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.970	
413	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.520	
414	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
415	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.450	
416	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
417	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
418	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
419	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
420	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
421	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
422	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
423	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.550	
424	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
425	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.550	
426	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
427	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
428	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
429	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
430	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
431	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
432	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.170	
433	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
434	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
435	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
436	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
437	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
438	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
439	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	493.850	
440	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.730	
441	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
442	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
443	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
444	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
445	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
446	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
447	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
448	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
449	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
450	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	
451	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
452	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
453	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
454	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
455	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
456	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
457	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
458	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
459		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.80

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ YÊN TRẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
9	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
12	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
13	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
29	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
30	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
31	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
32	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
33	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
34	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
35	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
36	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
37	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
38	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
40	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
42	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
46	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
47	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
48	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
49	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
50	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
51	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
52	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
53	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
54	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
55	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
56	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
57	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
58	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
59	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
60	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
61	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
62	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
63	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
64	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
65	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
66	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
67	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
68	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
71	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
72	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
73	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
74	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
75	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
76	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
77	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
78	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
79	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
80	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
81	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
82	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
83	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
84	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
85	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
86	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
87	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
88	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
89	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
90	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
91	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
92	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
93	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
94	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
95	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.81

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ LƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
9	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
12	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
14	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
29	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
30	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
31	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
32	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
33	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
34	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
35	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
36	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
37	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
38	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
40	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
46	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
47	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
48	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
49	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
50	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
51	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
52	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
53	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
54	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
55	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
56	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
57	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
58	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
59	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
60	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
61	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
62	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
63	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
64	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
65	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
66	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
67	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
68	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
71	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
72	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
73	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
74	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
75	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
76	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
77	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
78	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
79	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
80	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
81	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
82	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
83	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
84	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
85	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
86	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
87	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
88	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
89	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
90	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
91	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
92	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
93	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
94	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.82

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ HỢP THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
9	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
12	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
13	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
29	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
30	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
31	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
32	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
33	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
34	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
35	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
36	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
37	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
38	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
40	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
42	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
46	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
47	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
48	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
49	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
50	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
51	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
52	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
53	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
54	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
55	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
56	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
57	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
58	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
59	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
60	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
61	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
62	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
63	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
64	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
65	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
66	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
67	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
68	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
71	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
72	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
73	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
74	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
75	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
76	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
77	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
78	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
79	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
80	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
81	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
82	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
83	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
84	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
85	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
86	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
87	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
88	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
89	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
90	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
91	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
92	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
93	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
94	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
95	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.83

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ VÔ TRANH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
9	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
12	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
13	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
29	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
30	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
31	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
32	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
33	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
34	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
35	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
36	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
37	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
38	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
40	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
43	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
46	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
47	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
48	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
49	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
50	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
51	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
52	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
53	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
54	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
55	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
56	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
57	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
58	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
59	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
60	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
61	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
62	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
63	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
64	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
65	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
66	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
67	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
68	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
71	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
72	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
73	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
74	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
75	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
76	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
77	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
78	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
79	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
80	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
81	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
82	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
83	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
84	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
85	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
86	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
87	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
88	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
89	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
90	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
91	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
92	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
93	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
94	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
95	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.84

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ ĐỒNG HỶ

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
12	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
23	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
25	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
28	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
29	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
30	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
31	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
32	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
34	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
35	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
36	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
37	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
38	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
40	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
49	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
50	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
51	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
53	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
54	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
55	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
56	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
57	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
58	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
59	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
60	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
61	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
62	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
63	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
64	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
65	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
66	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
67	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
70	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
71	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
72	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
73	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
74	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
75	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
76	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
77	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
78	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
79	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
80	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
81	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
82	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
83	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
84	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
85	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
86	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
87	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
88	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
89	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
90	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
91	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
92	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
93	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.950	
94	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
95	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
96	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
97	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
98	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.530	
99	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
100	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
101	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
102	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
103	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
104	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
105	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
106	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
107	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
108	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
109	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
110	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	42.000	
111	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
112	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
113	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
114	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
115	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
122	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
123	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
124	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
125	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
126	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.520	
127	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
128	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
130	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
131	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
132	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
133	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
134	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
135	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
136	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
137	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
138	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
139		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.85

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ QUANG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
12	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
23	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
25	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
28	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
29	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
30	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
31	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
32	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
34	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
35	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
36	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
37	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
38	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
40	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
49	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
50	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
51	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
53	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
54	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
55	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
56	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
57	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
58	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
59	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
60	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
61	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
62	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
63	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
64	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
65	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
66	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
67	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
70	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
71	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
72	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
73	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
74	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
75	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
76	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
77	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
78	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
79	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
80	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
81	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
82	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
83	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
84	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
85	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
86	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
87	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
88	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
89	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
90	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
91	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
92	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
93	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.950	
94	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
95	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
96	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
97	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
98	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.530	
99	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
100	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
101	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
102	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
103	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
104	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
105	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
106	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
107	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
108	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
109	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
110	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	42.000	
111	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
112	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
113	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
114	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
115	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
122	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
123	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
124	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
125	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
126	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.520	
127	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
128	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
130	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
131	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
132	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
133	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
134	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
135	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
136	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
137	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
138	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y**				
139		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.86

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ VĂN LĂNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
23	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
25	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
28	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
29	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
30	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
31	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
32	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
34	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
35	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
36	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
37	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
40	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
49	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
50	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
51	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
53	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
54	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
55	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
56	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
57	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
58	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
59	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
60	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
61	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
62	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
63	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
64	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
65	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
66	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
67	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
68	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
71	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
72	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
73	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
74	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
75	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
76	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
77	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
78	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
79	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
80	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
81	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
82	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
83	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
84	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
86	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
87	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
88	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
89	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
90	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
91	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
92	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
93	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
94	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.950	
95	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
96	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
97	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
98	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
99	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.530	
100	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
101	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
102	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
103	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
104	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
105	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
106	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
107	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
108	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
109	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
110	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
111	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	42.000	
112	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
113	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
114	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
115	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
116	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
120	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
122	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
123	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
124	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
125	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
127	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.520	
128	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
129	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
130	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
131	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
132	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
133	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
134	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
135	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
136	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
137	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
138	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
139	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
140		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.87

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ VĂN HÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
23	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
25	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
28	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
29	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
30	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
31	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
32	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
34	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
35	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
36	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
37	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
40	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
49	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
50	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
51	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
53	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
54	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
55	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
56	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
57	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
58	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
59	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
60	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
61	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
62	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
63	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
64	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
65	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
66	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
67	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
68	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
71	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
72	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
73	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
74	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
75	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
76	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
77	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
78	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
79	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
80	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
81	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
82	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
83	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
84	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
86	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
87	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
88	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
89	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
90	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
91	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
92	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
93	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.950	
94	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
95	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
96	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
97	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
98	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.530	
99	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
100	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
101	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
102	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
103	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
104	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
105	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
106	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
107	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
108	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
109	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
110	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	42.000	
111	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
112	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
113	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
114	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
115	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
122	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
123	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
124	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
125	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.520	
127	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
128	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
129	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
130	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
131	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
132	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
133	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
134	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
135	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
136	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
137	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
138	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y**				
139		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.88

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ NAM HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
23	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
25	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
28	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
29	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
30	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
31	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
32	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
34	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
35	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
36	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
37	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
40	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
49	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
50	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
51	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
53	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
54	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
55	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
56	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
57	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
58	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
59	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
60	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
61	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
62	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
63	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
64	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
65	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
66	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
67	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
68	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
71	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
72	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
73	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
74	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
75	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
76	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
77	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
78	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
79	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
80	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
81	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
82	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
83	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
84	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
86	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
87	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
88	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
89	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
90	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
91	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
92	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
93	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.950	
94	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
95	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
96	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
97	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
98	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.530	
99	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
100	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
101	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
102	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
103	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
104	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
105	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
106	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
107	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
108	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
109	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
110	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	42.000	
111	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
112	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
113	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
114	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
115	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
122	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
123	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
124	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
125	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.520	
127	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
128	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
129	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
130	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
131	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
132	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
133	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
134	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
135	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
136	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
137	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
138	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
139		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.89

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ TRẠI CAU

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
23	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
25	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
28	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
29	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
30	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
31	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
32	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
34	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
35	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
36	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
37	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
38	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
39	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
40	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
49	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
50	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
51	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
53	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
54	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
55	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
56	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
57	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
58	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
59	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
60	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
61	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
62	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
63	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
64	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
65	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
66	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
68	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
69	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
70	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
71	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
72	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
73	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
74	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
75	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
76	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
77	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
78	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
79	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
80	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
81	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
82	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
83	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
84	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
85	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
86	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
87	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
88	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
89	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
90	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
91	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
92	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.950	
93	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
94	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
95	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
96	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
97	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.530	
98	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
99	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
100	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
101	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
102	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
103	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
104	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
105	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
106	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
107	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
108	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
109	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	42.000	
110	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
111	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
112	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
113	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
114	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
115	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
119	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
121	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
122	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
123	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
124	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
125	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.520	
126	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
127	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
128	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
129	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
130	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
131	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
132	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
133	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
134	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
135	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
136	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
137	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
138	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
139		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.90

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ AN KHÁNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		
	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng		
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.91

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ THỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.92

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ ĐẠI TỪ

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.93

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ QUÂN CHU

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		
	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng		
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.94

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ LA BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.95

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ VẠN PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.96

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ LẠC

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.97

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.98

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ ĐỨC LƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.99

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ ĐẠI PHÚC

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.020	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.020	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.020	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.020	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
11	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
12	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
15	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
22	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
23	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
24	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
30	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
31	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
32	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
34	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
36	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
37	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
38	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
39	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
41	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
42	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
46	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
47	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
50	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
52	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
55	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
56	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
59	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
60	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
61	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
69	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
70	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
71	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
72	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
73	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
74	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
76	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
77	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
78	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
79	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
81	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
82	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
83	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
84	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
85	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
86	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
87	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
88	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
89	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
90	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
91	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
92	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
93	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
94	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
95	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
96	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
97	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
98	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
99	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
100	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
101	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
102	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
103	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
104	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
105	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
106	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
107	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
108	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
114	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
115	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
116	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
117	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
118	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
119	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
120	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
121	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
122	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
123	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
124	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
125	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
127	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
128	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
129	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
130	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
131	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
132	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
133	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
134	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
135	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
136	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
137	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
138	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
139	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
140	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
141	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
142	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
143	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
144	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
145	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
146	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
147	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
148	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
149	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
150	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
151	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
152	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
153	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
154	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
155	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
156	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
157	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
158	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
159	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
160	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
161	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
162	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
163	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
164	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
165	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
166	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
167	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
168	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
169	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
170	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
171	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
172	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
173	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
174	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
175	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
176	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
177	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
178	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
179	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
180	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
182	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
183	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
184	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
185	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
186	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
187	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
188	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
189	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
190	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
191	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
192	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
193	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
194	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
195	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
196	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
197	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
199	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
200	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
201	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
202	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
203	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
204	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
205	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
206	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
207	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
208	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
209	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
210	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
211	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
212	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
214	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
215	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
216	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.810	
217	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
218	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
219	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
220	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
221	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
222	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
223	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
224	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
225	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
226	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
227	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
228	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
229	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
230	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
231	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
232	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
233	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
234	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.810	
235	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
236	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
237	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
238	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
239	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
240	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
241	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
242	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
243	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
244	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
245	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
246	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
247	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
248	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
249	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
250	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
251	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		
	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		
252	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
254	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng		
255	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
256	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
257	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
258	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
259	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
260	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
261	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
262	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
263	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
264	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
265	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
266	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
267	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
268	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
269	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
270	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
271	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
272	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
287	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
304	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
313	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
320	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
336	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
345	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
347	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
348	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
349	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
350	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
351	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
352	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
353	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
354	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
355	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
356	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
357	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
359	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
362	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
363	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
364	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
365	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
366	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
367	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
368	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
369	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
370	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
371	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
372	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
384	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
385	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
386	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
387	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
388	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
389	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
390	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
391	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
392	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
393	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
394	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
395	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
396	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
397	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
398	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
399	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
400	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
401	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
402	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
403	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
404	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
405	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
406	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
407	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
408	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
409	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
410	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
411	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
412	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
413	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
414	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
415	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
416	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
417	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
418	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
419	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
420	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
421	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
422	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
423	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
424	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
425	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
426	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
427	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
428	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
429	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
430	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
431	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
432	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
433	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
434	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
435	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
436	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
437	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
438	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
439	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
440	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
441	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
442	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
443	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
444	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
445	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
446	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
447	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
448	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
449	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
450	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
451	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
452	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
453	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
454	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
455	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
456	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
457	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
458	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
459	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
460	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
461	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
462	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
463	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
464	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
465	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
466	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
467	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
468	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
469	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
470	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
471	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
472	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
473	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
474	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
475	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
476	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
477	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
478	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
479	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.650	
480	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
481	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
482	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
483	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
484	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.640	
485	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.970	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
487	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	709.520	
488	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
489	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
490	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
491	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
492	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
493	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
494	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
496	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
498	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
499	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
500	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
501	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
502	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
503	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
504	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
505	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.940	
506	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
507	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
508	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
509	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**				
510		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.100

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
9	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
11	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
13	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
20	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
23	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
24	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
26	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
27	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
29	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
30	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
32	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
33	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
34	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
35	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
36	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
37	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
38	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
39	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
40	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
44	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
46	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
47	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
48	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
49	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
50	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
51	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
52	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
53	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
54	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
55	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
56	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
57	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
58	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
59	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
60	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
61	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
62	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
63	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
64	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
65	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
66	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
67	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
68	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
69	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
70	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
71	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
72	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
73	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
74	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
75	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
76	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
77	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
78	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
79	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
80	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
81	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
82	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
83	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
84	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
85	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
86	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
87	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
88	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
89	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
90	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	

Phụ lục III.101

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG LINH SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
2	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
11	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
13	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
15	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
16	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
26	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
29	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
30	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
31	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
32	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
33	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
35	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
36	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
37	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
38	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
39	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
40	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
41	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
43	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
46	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
50	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
51	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.630	Chưa bao gồm sonde JJ.
52	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
53	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
54	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
55	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
56	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
57	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
58	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
59	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
60	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
61	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
62	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
64	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
65	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
66	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
67	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
68	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
69	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
70	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
71	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
72	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	
73	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.360	
74	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
75	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.360	

Phụ lục III.102

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
3	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
10	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
13	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
14	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
19	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
20	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
21	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
23	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
26	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
27	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
28	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
30	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
31	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
34	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
38	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
39	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
40	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
41	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
42	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
44	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
47	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
49	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
50	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
51	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
52	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
53	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
54	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
55	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
56	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
57	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
58	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
59	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
60	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
61	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
62	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
63	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
64	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
65	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
66	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
67	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
68	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
69	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
70	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
71	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
72	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
73	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
74	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
75	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
76	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
77	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
78	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
79	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
80	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
81	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
82	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
83	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
84	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
85	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
86	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
87	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
88	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
89	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
90	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
91	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
92	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
93	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
94	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
95	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
96	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
97	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
98	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
99	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
100	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
101	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
102	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
103	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	
104	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
105	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
106	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
107	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
108	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
109	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
110	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
112	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
113	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
114	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
115	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
116	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
117	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
118	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
119	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
120	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
121	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
122	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.810	
123	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
124	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
125	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
126	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
127	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
128	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
129	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
130	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
131	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
132	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
133	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
134	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
135	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
136	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
137	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
138	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
139	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
140	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
141	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
142	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
143	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
144	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
145	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
146	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
147	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
148	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
149	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
150	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
151	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
152	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
153	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
154	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
155	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
156	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
157	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
158	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
159	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
160	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
161	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
162	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.810	
163	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
164	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
165	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
166	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
167	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
168	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
169	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
170	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
171	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
172	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
173	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
174	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
175	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
176	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
177	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
178	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
179	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
180	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
181	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
182	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
183	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
184	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
185	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
186	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
187	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
188	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
189	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
190	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
191	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
192	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
193	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
194	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
195	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
196	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
197	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
198	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
199	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
200	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
201	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
202	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
203	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
204	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
205	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
206	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
207	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
208	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
209	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
210	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
211	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
212	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
213	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
214	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
215	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
216	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
217	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
218	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
219	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
220	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
221	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
222	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
223	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
224	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
225	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
226	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
227	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
228	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
229	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
230	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
231	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
232	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
233	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
234	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
235	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
236	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
237	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
238	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
239	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
240	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
241	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
242	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
243	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
244	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
245	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
246	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
247	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
248	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
249	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
250	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
251	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
252	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
253	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
254	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
255	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
256	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
257	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
258	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
259	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
260	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
261	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
262	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
263	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
264	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
265	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
266	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
267	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
268	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
269	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
270	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
271	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
272	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
273	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
274	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
275	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
276	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
277	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
278	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
279	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
280	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
281	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
282	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
283	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
284	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
285	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
286	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
287	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
288	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
289	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
290	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
291	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
292	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
293	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
294	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
295	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
296	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
297	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
298	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
299	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
300	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
301	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
302	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
303	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
304	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
305	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
306	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
307	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
308	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
309	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
310	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
311	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
312	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
313	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
314	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
315	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
316	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
317	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
318	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
319	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
320	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
321	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
322	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
323	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
324	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
325	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
326	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
327	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
328	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
329	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
330	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
331	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
332	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
333	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
334	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
335	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
336	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
337	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
338	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
339	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
340	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
341	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
342	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
343	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
344	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
345	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
346	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
347	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
348	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
349	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
350	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
351	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
352	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
353	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
354	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
355	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
356	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
357	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
358	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
359	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
360	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
361	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
362	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
363	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
364	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
365	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
366	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
367	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.103

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG GIA SÀNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
15	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	
16	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
20	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
21	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
24	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
26	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
27	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
28	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
29	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
30	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
31	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
33	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
34	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
35	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
37	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
38	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
39	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
40	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
41	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
42	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
43	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
44	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
45	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
46	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
47	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
48	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
49	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
50	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
51	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
52	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
56	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
57	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
58	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
59	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
60	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
61	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
62	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
63	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
64	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
65	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
66	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
67	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
68	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
69	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
70	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
71	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
72	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
73	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
74	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
75	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
76	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
77	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
78	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
79	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
80	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
81	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
82	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
83	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
84	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
85	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
86	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
87	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
88	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
89	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
90	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
91	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
92	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
93	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
94	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
95	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
96	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
97	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
98	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
99	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
100	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
101	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
102	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
103	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
104	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
105	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
106	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
107	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
108	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
109	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
110	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
111	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
112	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
113	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
114	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
115	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
116	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
117	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
118	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
119	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
120	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
121	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
122	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
123	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
124	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
125	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
126	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
127	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
128	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
129	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
130	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
131	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
132	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
133	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
134	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
135	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
136	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
137	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
138	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
139	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
140	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
141	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
142	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
143	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
144	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
145	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
146	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
147	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
148	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
149	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
150	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
151	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
152	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
153	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
154	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
155	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
156	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
157	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
158	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
159	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
160	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
161	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
162	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
163	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
164	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
165	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
166	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
167	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
168	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
169	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
170	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
171	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
172	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
173	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
174	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
175	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
176	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
177	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
178	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
179	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
180	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
182	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
183	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
184	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
185	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
186	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
187	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
188	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
189	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
190	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
191	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
192	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
193	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
194	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
195	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
196	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
197	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
198	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
199	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
200	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
201	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
202	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
203	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
204	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
205	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
206	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
207	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
208	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
209	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
210	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
211	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
212	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
213	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
214	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
215	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
216	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
217	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
218	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
219	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
220	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
221	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
222	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
223	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
224	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
225	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
226	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
227	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
228	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
229	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
230	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
231	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
232	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
233	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
234	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
235	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
236	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
237	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
238	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
239	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
240	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
241	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
242	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
243	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
244	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
245	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
246	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
247	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
248	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
249	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
250	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
251	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
252	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
253	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
254	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
255	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
256	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
257	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
258	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
259	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
260	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
261	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
262	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
263	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
264	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
265	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
266	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.360	
267	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
268	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

Phụ lục III.104

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
2	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
12	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
13	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
19	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
20	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
23	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
26	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
27	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
28	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
30	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
31	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
32	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
34	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
38	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
39	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
40	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
41	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
42	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
43	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
44	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
45	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
46	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
50	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
51	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
52	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
53	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
54	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
55	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
56	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
57	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
58	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
59	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
60	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
61	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
62	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
63	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
64	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
65	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
66	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
67	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
68	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
69	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
70	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
71	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
72	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
73	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
74	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
75	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
76	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
77	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
78	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
79	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
80	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
81	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
82	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
83	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
84	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
85	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
86	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
87	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
88	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
89	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
90	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
91	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
92	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
93	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
94	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
95	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
96	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
97	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
98	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
99	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
100	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
101	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
102	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
103	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
104	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
105	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
106	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
107	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
108	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
109	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
110	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
111	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
112	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
113	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
114	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
115	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
116	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
117	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
118	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
119	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
120	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
121	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
122	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
123	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
124	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
125	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
126	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
127	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
128	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
129	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
130	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
131	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
132	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
133	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
134	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
135	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
136	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
137	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
138	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
139	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
140	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
141	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
142	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
143	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
144	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
145	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
146	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
147	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
148	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
149	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
150	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
151	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
152	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
153	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
154	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
155	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
156	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
157	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.105

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG QUAN TRIỀU

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
2	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
14	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
15	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
19	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
20	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
21	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
25	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
26	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
27	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
28	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
29	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
30	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
31	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
33	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
37	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
38	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
39	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
40	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
41	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
42	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
43	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
44	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
45	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
46	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
48	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
49	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
52	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
54	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
55	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
56	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
57	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
58	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
59	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
60	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
61	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
62	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
63	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
64	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
65	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
66	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
67	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
68	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
69	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
70	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
71	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
72	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
73	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
74	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
75	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
76	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
77	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
78	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
79	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
80	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
81	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
82	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
83	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
84	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
85	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
86	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
87	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
88	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
89	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
90	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
91	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
92	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
93	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
94	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
95	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
96	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
97	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
98	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
99	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
100	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
101	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
102	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
103	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
104	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
105	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
106	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
107	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
108	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
109	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
110	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
112	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
113	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
114	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
115	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
116	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
117	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
118	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
119	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
120	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
121	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
122	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
123	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
124	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
125	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
126	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
127	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
128	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
129	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.810	
130	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
131	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
132	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
133	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
134	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
135	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
136	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
137	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
138	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
139	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
140	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
141	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
142	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
143	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
144	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
145	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
147	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
148	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
149	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
150	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
151	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
152	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
153	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
154	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
155	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
156	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
157	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.810	
158	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
159	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
160	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
161	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
162	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
163	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	
164	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
165	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
166	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
167	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
168	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
169	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.810	
170	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
171	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
172	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
173	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
174	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
175	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
176	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
177	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
178	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
179	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
180	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
181	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
182	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
183	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
184	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
185	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
186	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
187	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
188	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
189	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
190	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
191	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
192	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
193	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
194	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
196	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
197	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
198	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
199	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
200	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
201	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
202	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
203	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
204	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
205	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
206	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
207	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
208	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
209	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
210	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
211	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
212	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
213	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
214	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
216	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
217	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
218	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
219	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
220	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
221	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
222	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
223	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
224	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
225	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
226	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
227	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
228	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
229	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
230	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
231	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
232	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
233	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
234	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
235	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
236	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
237	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
238	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
239	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
240	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
241	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
242	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
243	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
244	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
245	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
246	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
247	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
248	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
249	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
250	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
251	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
252	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
253	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
254	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
255	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
256	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
257	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
258	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
259	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
260	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
261	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
262	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
263	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
264	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
265	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
266	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
267	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
268	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
269	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
270	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
271	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
272	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
273	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
274	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
275	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
276	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
277	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
278	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
279	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
280	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
281	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
282	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
283	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
284	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
285	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
286	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
287	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
288	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
289	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
290	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
291	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
292	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
293	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
294	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
295	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
296	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
297	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
298	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
299	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
300	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
301	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
302	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
303	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
304	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
305	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
306	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
307	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
308	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
309	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
310	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
311	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
312	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
313	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
314	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
315	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
316	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
317	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
318	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
319	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
320	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
321	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
322	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
323	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
324	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
325	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
326	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
327	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
328	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
329	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
330	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
331	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
332	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
333	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
334	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
335	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
336	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
337	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
338	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
339	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
340	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
341	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
342	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
343	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
344	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
345	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
346	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
347	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
348	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
349	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
350	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
351	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
352	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
353	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
354	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
355	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
356	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
357	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
358	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
359	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
360	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
361	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
362	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
363	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
364	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
365	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
366	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
367	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
368	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
369	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
370	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
371	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
372	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
373	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
374	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
375	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
376	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.106

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ TÂN CƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
3	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.020	
4	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.020	
5	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.020	
6	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.020	
7	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
8	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
9	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
10	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
16	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
17	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
18	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
24	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
25	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
28	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
29	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
30	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
32	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
33	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
35	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
36	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
37	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
38	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
39	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
40	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
41	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
42	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
43	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
44	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
45	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
46	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
47	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
48	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
49	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
50	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
51	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
52	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
53	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
58	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
59	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
60	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
61	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
62	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
63	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
64	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
65	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
66	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
67	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
68	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
69	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
70	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
71	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
72	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
73	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
74	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
75	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
76	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
77	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
78	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
79	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
80	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
81	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
82	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
83	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
84	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
85	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
86	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
87	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
88	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
89	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
90	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
91	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
92	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
93	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
94	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
95	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
96	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
97	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
98	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
99	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
100	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
101	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
102	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
103	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
104	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
105	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
106	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
107	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
108	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
109	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
110	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
111	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
112	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
113	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
114	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
115	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
116	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
117	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
118	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
119	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
120	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
121	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
122	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
123	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
124	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
125	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
126	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
127	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
128	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	
129	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.810	
130	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
131	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
132	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
133	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
134	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
135	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
136	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
137	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
138	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
139	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
140	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
141	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
142	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
143	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
144	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
145	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
146	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
147	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
148	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
149	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.810	
150	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
151	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
152	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
153	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
154	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.810	
155	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
156	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
157	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
158	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
159	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
160	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
161	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
162	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
163	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
164	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
165	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
166	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
167	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
168	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
169	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
170	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
171	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
172	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
173	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
174	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.810	
175	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
176	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.810	
177	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
178	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
179	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
180	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
181	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
182	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
183	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
184	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
185	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
186	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
187	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
188	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
189	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
190	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
191	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
192	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
193	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
194	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
195	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
196	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
197	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
198	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
199	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
200	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
201	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
202	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
203	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
204	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
205	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
206	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
207	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
208	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
209	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
210	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
211	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
212	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
213	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
214	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
215	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
216	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
217	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
218	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
219	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
220	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
221	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
222	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
223	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
224	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
225	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
226	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
227	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
228	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
229	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
230	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
231	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
232	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
233	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
234	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
235	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
236	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
237	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
238	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
239	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
240	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
241	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
242	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
243	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
244	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
245	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
246	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
247	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
248	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
249	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
250	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
251	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
252	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
253	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
254	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
255	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
256	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
257	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
258	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
259	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
260	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
261	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
262	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
263	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
264	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
265	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
266	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
267	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
268	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
269	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
270	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
271	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
272	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
273	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
274	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
275	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
276	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
277	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
278	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
279	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
280	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
281	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
282	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
283	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
284	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
285	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
286	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
287	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
288	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
289	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
290	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
291	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
292	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
293	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
294	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
295	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
296	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
297	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
298	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
299	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
300	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
301	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
302	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
303	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
304	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
305	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
306	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
307	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
308	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
309	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
310	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
311	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
312	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
313	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
314	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
315	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
316	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
317	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
318	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
319	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
320	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
321	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
322	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
323	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
324	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
325	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
326	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
327	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
328	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
329	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
330	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
331	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
332	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
333	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
334	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
335	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
336	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
337	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
338	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
339	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
340	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
341	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
342	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
343	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
344	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
345	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
346	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
347	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
348	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
349	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
350	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
351	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
352	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
353	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
354	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
355	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
356	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
357	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
358	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
359	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
360	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
361	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
362	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
363	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
364	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
365	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
366	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
367	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
368	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
369	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
370	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
371	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
372	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
373	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
374	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
375	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
376	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
377	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
378	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
379	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
380	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
381	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
382	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
383	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
384	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
385	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
386	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
387	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
388	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
389	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
390	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
391	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
392	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
393	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
394	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
395	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
396	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
397	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
398	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
399	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
400	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
401	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
402	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
403	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
404	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
405	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
406	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
407	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
408	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
409	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
410	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
411	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.360	
412	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
413	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.360	
414	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
415	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.340	

Phụ lục III.107

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ KHA SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
15	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
20	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
21	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	
22	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	616.140	
23	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.290	
24	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
30	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
32	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
33	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
34	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
35	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.020	
38	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
39	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.520	
42	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
46	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	192.920	
47	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
49	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
50	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
51	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
52	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
53	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
54	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
55	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
56	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
57	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
58	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
59	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
60	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
63	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
64	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
65	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
66	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
67	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
69	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
70	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
72	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
73	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
74	338.270.216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	322.450.216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
76	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
77	1.503.010.216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
78	322.450.217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
79	1.503.010.217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
80	338.270.218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
81	322.450.218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
82	1.503.010.218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
83	322.450.219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
84	1.503.010.219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
86	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
87	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
88	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
89	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
90	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
91	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
92	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
93	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
94	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
95	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
96	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
97	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109.480	
98	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
99	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
100	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
101	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
102	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
103	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
104	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
105	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
106	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
107	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
108	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
109	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
110	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
111	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
112	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
113	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
114	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
115	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
116	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
117	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
118	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
119	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
120	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
121	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
122	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
123	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
124	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
125	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
127	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
128	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
129	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
130	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
131	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
132	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
133	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
134	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
135	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
136	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
137	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
138	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
139	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
140	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
141	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
142	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
143	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
144	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
145	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
147	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
148	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
149	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
150	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
151	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
152	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
153	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
154	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	59.710	
155	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
156	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
157	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
158	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	
159	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
160	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
161	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
162	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
164	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
165	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
166	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
167	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
168	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
169	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
170	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
171	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
172	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
173	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
174	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
175	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
176	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
177	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
178	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.810	
179	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
180	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
181	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
182	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
183	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
184	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
185	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
186	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
187	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
188	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
189	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
190	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
191	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
192	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
193	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
194	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
195	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
196	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
197	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
199	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
200	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
201	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
202	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
203	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
204	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
205	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
206	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
207	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
208	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
209	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
210	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
211	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
212	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
214	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
215	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
216	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
217	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
218	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.810	
219	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
220	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
221	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	54.810	
222	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
223	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
224	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
225	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
226	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
227	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
228	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
229	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
230	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
231	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
232	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
233	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
234	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
235	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
236	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
237	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
238	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
239	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
240	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
241	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
242	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
243	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
244	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
245	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
246	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
247	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
248	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
249	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
250	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
251	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
252	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.810	
253	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
254	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
255	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
256	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
257	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
258	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
259	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
260	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
261	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
262	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
263	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
264	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
265	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
267	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
268	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
269	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
270	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
271	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
272	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
273	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
274	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
277	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
297	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
313	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
329	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
345	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
347	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
348	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
349	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
350	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
351	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
352	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
353	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
361	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
366	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
377	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
379	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
380	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
381	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
382	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
383	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
384	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
385	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
386	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
387	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
388	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
389	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
390	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
391	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
392	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
393	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
394	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
395	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
396	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
397	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
398	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
399	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
400	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
401	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
402	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
403	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
404	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
405	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
406	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
407	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
408	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
409	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
410	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
411	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
412	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
413	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
414	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
415	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
416	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
417	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
418	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
419	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
420	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
421	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
422	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
423	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
424	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
425	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
426	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
427	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
428	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
429	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
430	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
431	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
432	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
435	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
436	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
437	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
438	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
439	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
440	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
441	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
442	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
443	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
444	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
445	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
446	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
447	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
448	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
449	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
450	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
451	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
452	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
453	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
454	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
455	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
456	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
457	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
458	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
459	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
460	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
461	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
462	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
463	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
464	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
465	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
466	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
467	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
468	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
469	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
470	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
471	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
472	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
473	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
474	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
475	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
476	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
477	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
478	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
479	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
480	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
481	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
482	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
483	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
484	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
485	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
486	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
487	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
488	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
489	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
490	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
491	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
492	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
493	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
494	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
495	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
496	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
497	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
498	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
499	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
500	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
501	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
502	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
503	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
504	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
505	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
506	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
507	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
508	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
509	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
510	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.630	Chưa bao gồm sonde JJ.
511	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
512	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
513	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
514	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
515	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
516	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.056.650	
517	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
518	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
519	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
520	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
521	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
522	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
523	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
524	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	
525	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
526	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
527	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
528	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
529	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
530	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
531	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
532	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
533	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
534	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
535	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
536	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
537	321.170.901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
538	321.170.902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
539	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
540	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
541	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
542	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
543	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
544	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
545	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
546	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
547	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	320.740	
548	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
549	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
550	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
551	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
552	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.360	
553	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
554	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.360	
555	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
556	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
557	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
558	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.980	
559	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.108

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ PHÚ BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
15	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
20	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
21	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	
22	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	616.140	
23	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.290	
24	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
30	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
32	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
33	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
34	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
35	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.020	
38	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
39	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.520	
42	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
46	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	192.920	
47	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
49	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
50	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
51	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
52	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
53	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
54	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
55	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
56	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
57	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
58	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
59	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
60	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
63	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
64	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
65	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
66	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
67	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
69	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
70	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
72	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
73	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
74	338.270.216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	322.450.216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
76	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
77	1.503.010.216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
78	322.450.217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
79	1.503.010.217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
80	338.270.218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
81	322.450.218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
82	1.503.010.218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
83	322.450.219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
84	1.503.010.219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
86	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
87	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
88	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
89	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
90	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
91	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
92	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
93	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
94	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
95	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
96	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
97	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109.480	
98	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
99	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
100	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
101	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
102	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
103	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
104	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
105	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
106	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
107	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
108	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
109	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
110	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
111	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
112	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
113	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
114	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
115	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
116	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
117	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
118	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
119	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
120	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
121	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
122	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
123	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
124	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
125	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
127	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
128	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
129	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
130	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
131	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
132	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
133	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
134	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
135	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
136	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
137	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
138	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
139	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
140	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
141	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
142	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
143	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
144	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
145	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
147	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
148	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
149	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
150	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
151	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
152	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
153	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
154	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	59.710	
155	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
156	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
157	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
158	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	
159	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
160	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
161	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
162	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
164	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
165	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
166	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
167	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
168	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
169	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
170	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
171	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
172	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
173	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
174	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
175	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
176	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
177	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
178	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.810	
179	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
180	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
181	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
182	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
183	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
184	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
185	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
186	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
187	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
188	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
189	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
190	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
191	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
192	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
193	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
194	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
195	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
196	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
197	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
199	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
200	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
201	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
202	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
203	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
204	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
205	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
206	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
207	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
208	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
209	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
210	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
211	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
212	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
214	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
215	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
216	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
217	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
218	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.810	
219	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
220	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
221	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	54.810	
222	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
223	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
224	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
225	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
226	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
227	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
228	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
229	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
230	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
231	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
232	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
233	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
234	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
235	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
236	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
237	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
238	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
239	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
240	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
241	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
242	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
243	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
244	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
245	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
246	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
247	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
248	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
249	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
250	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
251	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
252	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.810	
253	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
254	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
255	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
256	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
257	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
258	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
259	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
260	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
261	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
262	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
263	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
264	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
265	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
267	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
268	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
269	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
270	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
271	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
272	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
273	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
274	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
277	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
297	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
313	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
329	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
345	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
347	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
348	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
349	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
350	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
351	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
352	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
353	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
361	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
366	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
377	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
379	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
380	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
381	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
382	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
383	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
384	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
385	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
386	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
387	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
388	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
389	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
390	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
391	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
392	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
393	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
394	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
395	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
396	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
397	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
398	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
399	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
400	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
401	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
402	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
403	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
404	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
405	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
406	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
407	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
408	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
409	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
410	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
411	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
412	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
413	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
414	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
415	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
416	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
417	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
418	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
419	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
420	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
421	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
422	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
423	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
424	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
425	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
426	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
427	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
428	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
429	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
430	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
431	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
432	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
435	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
436	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
437	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
438	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
439	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
440	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
441	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
442	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
443	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
444	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
445	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
446	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
447	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
448	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
449	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
450	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
451	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
452	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
453	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
454	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
455	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
456	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
457	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
458	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
459	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
460	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
461	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
462	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
463	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
464	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
465	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
466	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
467	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
468	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
469	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
470	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
471	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
472	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
473	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
474	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
475	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
476	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
477	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
478	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
479	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
480	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
481	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
482	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
483	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
484	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
485	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
486	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
487	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
488	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
489	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
490	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
491	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
492	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
493	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
494	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
495	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
496	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
497	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
498	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
499	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
500	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
501	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
502	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
503	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
504	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
505	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
506	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
507	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
508	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
509	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
510	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.630	Chưa bao gồm sonde JJ.
511	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
512	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
513	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
514	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
515	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
516	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.056.650	
517	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
518	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
519	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
520	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
521	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
522	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
523	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
524	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	
525	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
526	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
527	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
528	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
529	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
530	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
531	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
532	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
533	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
534	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
535	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
536	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
537	321.170.901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
538	321.170.902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
539	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
540	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
541	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
542	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
543	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
544	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
545	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
546	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
547	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	320.740	
548	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
549	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
550	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
551	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
552	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.360	
553	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
554	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.360	
555	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
556	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
557	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
558	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.980	
559	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.109

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ TÂN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
15	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
20	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
21	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	
22	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	616.140	
23	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.290	
24	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
30	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
32	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
33	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
34	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
35	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.020	
38	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
39	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.520	
42	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
46	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	192.920	
47	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
49	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
50	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
51	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
52	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
53	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
54	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
55	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
56	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
57	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
58	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
59	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
60	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
63	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
64	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
65	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
66	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
67	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
69	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
70	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
72	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
73	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
74	338.270.216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	322.450.216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
76	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
77	1.503.010.216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
78	322.450.217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
79	1.503.010.217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
80	338.270.218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
81	322.450.218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
82	1.503.010.218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
83	322.450.219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
84	1.503.010.219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
86	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
87	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
88	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
89	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
90	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
91	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
92	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
93	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
94	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
95	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
96	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
97	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109.480	
98	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
99	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
100	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
101	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
102	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
103	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
104	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
105	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
106	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
107	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
108	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
109	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
110	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
111	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
112	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
113	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
114	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
115	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
116	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
117	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
118	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
119	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
120	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
121	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
122	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
123	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
124	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
125	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
127	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
128	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
129	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
130	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
131	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
132	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
133	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
134	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
135	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
136	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
137	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
138	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
139	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
140	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
141	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
142	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
143	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
144	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
145	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
147	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
148	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
149	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
150	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
151	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
152	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
153	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
154	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	59.710	
155	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
156	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
157	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
158	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	
159	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
160	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
161	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
162	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
164	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
165	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
166	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
167	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
168	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
169	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
170	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
171	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
172	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
173	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
174	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
175	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
176	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
177	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
178	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.810	
179	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
180	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
181	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
182	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
183	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
184	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
185	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
186	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
187	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
188	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
189	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
190	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
191	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
192	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
193	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
194	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
195	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
196	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
197	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
199	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
200	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
201	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
202	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
203	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
204	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
205	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
206	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
207	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
208	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
209	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
210	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
211	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
212	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
214	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
215	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
216	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
217	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
218	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.810	
219	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
220	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
221	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	54.810	
222	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
223	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
224	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
225	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
226	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
227	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
228	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
229	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
230	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
231	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
232	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
233	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
234	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
235	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
236	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
237	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
238	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
239	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
240	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
241	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
242	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
243	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
244	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
245	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
246	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
247	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
248	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
249	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
250	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
251	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
252	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.810	
253	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
254	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
255	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
256	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
257	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
258	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
259	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
260	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
261	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
262	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
263	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
264	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
265	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
267	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
268	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
269	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
270	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
271	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
272	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
273	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
274	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
277	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
297	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
313	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
329	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
345	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
347	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
348	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
349	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
350	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
351	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
352	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
353	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
361	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
366	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
377	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
379	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
380	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
381	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
382	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
383	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
384	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
385	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
386	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
387	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
388	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
389	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
390	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
391	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
392	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
393	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
394	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
395	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
396	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
397	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
398	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
399	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
400	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
401	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
402	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
403	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
404	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
405	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
406	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
407	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
408	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
409	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
410	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
411	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
412	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
413	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
414	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
415	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
416	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
417	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
418	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
419	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
420	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
421	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
422	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
423	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
424	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
425	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
426	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
427	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
428	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
429	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
430	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
431	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
432	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
435	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
436	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
437	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
438	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
439	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
440	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
441	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
442	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
443	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
444	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
445	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
446	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
447	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
448	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
449	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
450	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
451	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
452	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
453	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
454	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
455	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
456	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
457	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
458	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
459	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
460	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
461	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
462	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
463	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
464	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
465	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
466	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
467	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
468	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
469	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
470	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
471	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
472	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
473	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
474	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
475	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
476	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
477	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
478	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
479	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
480	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
481	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
482	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
483	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
484	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
485	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
486	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
487	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
488	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
489	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
490	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
491	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
492	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
493	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
494	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
495	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
496	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
497	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
498	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
499	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
500	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
501	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
502	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
503	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
504	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
505	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
506	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
507	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
508	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
509	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
510	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.630	Chưa bao gồm sonde JJ.
511	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
512	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
513	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
514	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
515	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
516	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.056.650	
517	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
518	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
519	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
520	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
521	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
522	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
523	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
524	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	
525	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
526	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
527	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
528	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
529	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
530	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
531	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
532	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
533	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
534	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
535	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
536	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
537	321.170.901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
538	321.170.902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
539	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
540	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
541	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
542	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
543	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
544	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
545	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
546	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
547	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	320.740	
548	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
549	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
550	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
551	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
552	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.360	
553	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
554	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.360	
555	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
556	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
557	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
558	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.980	
559	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.110

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ TÂN KHÁNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
15	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
20	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
21	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	
22	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	616.140	
23	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.290	
24	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
30	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
32	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
33	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
34	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
35	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.020	
38	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
39	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.520	
42	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
46	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	192.920	
47	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
49	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
50	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
51	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
52	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
53	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
54	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
55	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
56	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
57	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
58	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
59	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
60	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
63	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
64	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
65	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
66	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
67	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
69	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
70	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
72	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
73	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
74	338.270.216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	322.450.216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
76	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
77	1.503.010.216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
78	322.450.217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
79	1.503.010.217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
80	338.270.218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
81	322.450.218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
82	1.503.010.218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
83	322.450.219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
84	1.503.010.219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
86	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
87	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
88	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
89	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
90	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
91	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
92	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
93	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
94	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
95	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
96	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
97	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109.480	
98	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
99	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
100	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
101	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
102	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
103	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
104	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
105	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
106	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
107	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
108	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
109	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
110	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
111	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
112	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
113	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
114	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
115	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
116	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
117	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
118	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
119	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
120	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
121	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
122	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
123	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
124	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
125	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
127	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
128	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
129	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
130	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
131	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
132	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
133	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
134	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
135	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
136	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
137	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
138	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
139	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
140	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
141	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
142	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
143	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
144	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
145	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
147	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
148	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
149	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
150	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
151	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
152	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
153	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
154	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	59.710	
155	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
156	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
157	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
158	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	
159	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
160	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
161	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
162	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
164	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
165	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
166	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
167	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
168	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
169	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
170	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
171	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
172	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
173	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
174	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
175	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
176	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
177	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
178	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.810	
179	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
180	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
181	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
182	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
183	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
184	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
185	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
186	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
187	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
188	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
189	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
190	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
191	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
192	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
193	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
194	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
195	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
196	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
197	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
199	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
200	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
201	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
202	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
203	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
204	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
205	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
206	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
207	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
208	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
209	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
210	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
211	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
212	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
214	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
215	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
216	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
217	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
218	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.810	
219	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
220	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
221	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	54.810	
222	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
223	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
224	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
225	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
226	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
227	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
228	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
229	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
230	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
231	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
232	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
233	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
234	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
235	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
236	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
237	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
238	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
239	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
240	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
241	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
242	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
243	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
244	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
245	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
246	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
247	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
248	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
249	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
250	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
251	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
252	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.810	
253	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
254	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
255	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
256	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
257	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
258	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
259	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
260	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
261	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
262	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
263	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
264	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
265	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
267	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
268	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
269	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
270	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
271	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
272	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
273	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
274	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
277	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
297	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
313	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
329	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
345	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
347	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
348	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
349	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
350	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
351	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
352	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
353	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
361	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
366	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
377	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
379	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
380	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
381	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
382	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
383	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
384	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
385	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
386	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
387	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
388	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
389	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
390	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
391	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
392	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
393	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
394	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
395	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
396	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
397	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
398	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
399	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
400	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
401	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
402	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
403	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
404	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
405	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
406	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
407	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
408	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
409	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
410	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
411	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
412	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
413	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
414	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
415	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
416	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
417	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
418	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
419	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
420	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
421	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
422	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
423	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
424	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
425	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
426	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
427	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
428	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
429	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
430	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
431	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
432	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
435	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
436	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
437	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
438	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
439	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
440	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
441	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
442	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
443	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
444	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
445	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
446	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
447	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
448	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
449	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
450	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
451	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
452	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
453	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
454	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
455	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
456	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
457	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
458	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
459	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
460	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
461	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
462	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
463	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
464	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
465	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
466	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
467	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
468	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
469	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
470	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
471	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
472	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
473	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
474	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
475	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
476	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
477	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
478	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
479	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
480	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
481	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
482	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
483	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
484	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
485	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
486	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
487	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
488	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
489	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
490	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
491	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
492	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
493	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
494	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
495	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
496	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
497	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
498	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
499	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
500	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
501	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
502	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
503	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
504	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
505	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
506	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
507	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
508	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
509	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
510	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.630	Chưa bao gồm sonde JJ.
511	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
512	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
513	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
514	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
515	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
516	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.056.650	
517	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
518	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
519	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
520	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
521	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
522	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
523	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
524	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	
525	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
526	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
527	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
528	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
529	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
530	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
531	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
532	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
533	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
534	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
535	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
536	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
537	321.170.901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
538	321.170.902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
539	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
540	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
541	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
542	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
543	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
544	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
545	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
546	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
547	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	320.740	
548	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
549	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
550	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
551	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
552	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.360	
553	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
554	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.360	
555	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
556	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
557	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
558	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.980	
559	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.111

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ ĐIỀM THỤY

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.210	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
15	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870	
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
20	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
21	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	
22	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	616.140	
23	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.290	
24	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.980	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
25	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
27	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
30	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
32	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
33	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
34	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
35	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
37	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.020	
38	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
39	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
40	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
41	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.520	
42	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
43	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
44	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
45	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
46	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	192.920	
47	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
48	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
49	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
50	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
51	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
52	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
53	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
54	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.260	
55	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
56	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
57	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
58	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
59	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
60	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
62	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
63	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
64	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
65	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
66	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
67	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
69	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
70	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
72	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
73	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
74	338.270.216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
75	322.450.216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
76	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	
77	1.503.010.216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
78	322.450.217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
79	1.503.010.217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
80	338.270.218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
81	322.450.218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
82	1.503.010.218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
83	322.450.219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
84	1.503.010.219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
85	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
86	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
87	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
88	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
89	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
90	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.410	
91	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
92	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
93	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.410	
94	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.410	
95	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
96	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.410	
97	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109.480	
98	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
99	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
100	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
101	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
102	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
103	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
104	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
105	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
106	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
107	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
108	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
109	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
110	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
111	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
112	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
113	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
114	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
115	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
116	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
117	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
118	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
119	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
120	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
121	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
122	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
123	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
124	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
125	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
126	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
127	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
128	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
129	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
130	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
131	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
132	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
133	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
134	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
135	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
136	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
137	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
138	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
139	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
140	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
141	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
142	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
143	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
144	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
145	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
147	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
148	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
149	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
150	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
151	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
152	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
153	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
154	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	59.710	
155	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
156	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.810	
157	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.810	
158	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.810	
159	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
160	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.810	
161	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
162	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
163	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.810	
164	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.810	
165	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
166	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
167	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
168	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
169	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
170	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
171	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
172	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.810	
173	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
174	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
175	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.810	
176	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
177	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.810	
178	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.810	
179	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
180	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.810	
181	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.810	
182	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.810	
183	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
184	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
185	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
186	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
187	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
188	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
189	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
190	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
191	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
192	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.810	
193	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
194	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
195	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
196	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.810	
197	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
198	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
199	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.810	
200	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
201	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
202	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
203	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.810	
204	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.810	
205	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.810	
206	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
207	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.810	
208	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
209	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.810	
210	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
211	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.810	
212	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
213	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	
214	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.810	
215	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
216	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.810	
217	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
218	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.810	
219	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
220	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
221	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	54.810	
222	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
223	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
224	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.810	
225	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.810	
226	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.810	
227	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
228	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
229	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.810	
230	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.810	
231	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.810	
232	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
233	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.810	
234	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
235	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.810	
236	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.810	
237	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
238	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
239	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
240	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
241	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
242	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
243	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
244	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
245	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
246	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
247	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.810	
248	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
249	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.810	
250	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
251	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
252	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.810	
253	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.810	
254	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.810	
255	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.810	
256	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.690	
257	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
258	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
259	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
260	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
261	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
262	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
263	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
264	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
265	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
267	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
268	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
269	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
270	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
271	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
272	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
273	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
274	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
277	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
297	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
313	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
329	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
342	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
343	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
344	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
345	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
346	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
347	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
348	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
349	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
350	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
351	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
352	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
353	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
354	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
355	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
359	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
361	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
366	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
377	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
378	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
379	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
380	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
381	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
382	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
383	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
384	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
385	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
386	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
387	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
388	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
389	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
390	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
391	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
392	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
393	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
394	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
395	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
396	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
397	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
398	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
399	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
400	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
401	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
402	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
403	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
404	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
405	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
406	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
407	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
408	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
409	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
410	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
411	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
412	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
413	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
414	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
415	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
416	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
417	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
418	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
419	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
420	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
421	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
422	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
423	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
424	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
425	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
426	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
427	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
428	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
429	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
430	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
431	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
432	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
435	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
436	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
437	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
438	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
439	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
440	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
441	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
442	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
443	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
444	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
445	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
446	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
447	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
448	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
449	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
450	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
451	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
452	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
453	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
454	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
455	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
456	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
457	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
458	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
459	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
460	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
461	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
462	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
463	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
464	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
465	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
466	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
467	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
468	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
469	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
470	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
471	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
472	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
473	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
474	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
475	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
476	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
477	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
478	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
479	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
480	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
481	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
482	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
483	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
484	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
485	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
486	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
487	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
488	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
489	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
490	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
491	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
492	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
493	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
494	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
495	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
496	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
497	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
498	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
499	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
500	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
501	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
502	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
503	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
504	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
505	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
506	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
507	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
508	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
509	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
510	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.630	Chưa bao gồm sonde JJ.
511	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
512	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
513	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
514	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
515	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
516	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.056.650	
517	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
518	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
519	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.840	
520	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
521	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
522	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
523	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
524	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	
525	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
526	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
527	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
528	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
529	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
530	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
531	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
532	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
533	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
534	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
535	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
536	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
537	321.170.901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.210	
538	321.170.902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.490	
539	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.420	
540	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
541	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
542	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
543	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
544	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
545	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
546	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
547	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	320.740	
548	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.380	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
549	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.520	
550	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
551	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
552	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.360	
553	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
554	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.360	
555	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
556	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
557	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
558	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.980	
559	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.750	

Phụ lục III.112

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG SÔNG CÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
10	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
13	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
14	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
15	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
16	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
20	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
21	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
22	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
24	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
25	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
26	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
27	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
28	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
29	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
30	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
32	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
33	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
34	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
35	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
36	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
37	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
38	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
39	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
40	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
41	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
42	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
43	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
44	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
45	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
46	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
48	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
49	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
50	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
51	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
52	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
56	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
57	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
58	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
59	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
60	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
62	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
63	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
64	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
65	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
66	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
67	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
68	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
69	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
70	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
71	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
72	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
73	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
74	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
75	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
76	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
77	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
82	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
83	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
84	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
85	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
86	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
87	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
88	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
89	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
90	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
91	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.810	
92	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.810	
93	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
94	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.810	
95	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
96	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
97	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.810	
98	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
99	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.810	
100	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
101	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.810	
102	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
103	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
104	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
105	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
106	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
107	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
108	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
109	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
110	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
111	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
112	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
113	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
114	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
115	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
116	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	
117	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
118	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
119	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
120	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
121	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
122	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
123	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
124	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
125	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
126	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
127	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
128	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
129	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
130	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
131	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
132	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
133	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
134	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
135	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
136	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
137	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
138	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
139	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
140	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
141	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
142	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
143	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
144	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
145	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
146	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
147	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
148	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
149	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
150	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
151	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
152	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
153	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
154	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
155	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
156	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
157	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
158	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
159	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
160	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
161	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
162	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
163	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
164	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
165	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
166	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
167	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
168	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
169	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
170	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
171	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
172	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
173	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
174	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
175	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
176	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	53.200	
177	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
178	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các	53.200	
179	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
180	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
181	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
182	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do	53.200	
183	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
184	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
185	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
186	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
187	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn	53.200	
188	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
189	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
190	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết	53.200	
191	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
192	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
193	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
194	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co	53.200	
195	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
196	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
197	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	53.200	
198	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
199	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
200	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
201	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
202	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
203	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
204	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
205	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
206	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
207	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
208	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
209	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
210	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
211	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
212	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
213	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
214	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
215	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
216	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
217	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
218	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
219	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
220	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
221	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
222	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
223	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
224	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
225	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
226	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
227	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
228	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
229	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	
230	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
231	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
232	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
233	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
234	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
235	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
236	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
237	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
238	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
239	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
240	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
241	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
242	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
243	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
244	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
245	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
246	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
247	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
248	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
249	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
250	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
251	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
252	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
253	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
254	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
255	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
256	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
257	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
258	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
259	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
260	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
261	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
262	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
263	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
264	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	

Phụ lục III.113

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÁ XUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
12	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
14	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
16	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
17	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.750	
18	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
24	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
25	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
28	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
29	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
30	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
32	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
33	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
34	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
35	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
36	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
37	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
38	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
39	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
40	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
41	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
42	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.590	
43	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
44	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
45	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
46	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
47	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
49	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
50	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
51	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
52	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
53	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
54	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
55	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.680	
56	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
59	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
60	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
61	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
62	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.290	
63	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.290	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
64	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
65	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.650	
66	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
67	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
68	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.940	
69	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
70	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40320	
71	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40320	
72	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.310	
73	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53410	
74	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.410	
75	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
76	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
77	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
78	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
79	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
80	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
81	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
82	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
83	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
84	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
85	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
86	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
87	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
88	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
89	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
90	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
91	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
92	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
93	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
94	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
95	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
96	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
97	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
98	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
99	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
100	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54810	
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.810	
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.810	
104	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
105	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
106	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
107	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
108	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
109	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
110	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.810	
112	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
113	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
114	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
115	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
116	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.810	
117	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
118	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.810	
119	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
120	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
121	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
122	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.810	
123	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.810	
124	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
125	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
126	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
127	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
128	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
129	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
130	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
131	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38360	
132	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
133	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
134	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
135	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
136	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
137	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
138	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
139	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
140	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
141	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
142	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
143	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
144	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
145	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	
147	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
148	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
149	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
150	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
151	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
152	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
153	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.380	
154	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.290	
155	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
156	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
157	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
158	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
159	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
160	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
161	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
162	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53970	Chưa bao gồm thuốc.
163	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
164	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53970	Chưa bao gồm thuốc.
165	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
166	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
167	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
168	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
169	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
170	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
171	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
172	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
173	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
174	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
175	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
176	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
177	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
178	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
179	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
180	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
181	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
182	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
183	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
184	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
185	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
186	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
187	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
188	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53200	
189	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
190	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
191	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53200	
192	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
193	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
194	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
195	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53200	
196	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
197	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
198	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
199	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
200	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
201	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53200	
202	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
203	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
204	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53200	
205	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53200	
206	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
207	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
208	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
209	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
210	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
211	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53200	
212	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
213	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
214	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53200	
215	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
216	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
217	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
218	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
219	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
220	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
221	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
222	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
223	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
224	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
225	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
226	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
227	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
228	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
229	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
230	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
231	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
232	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
233	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
234	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
235	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
236	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
237	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
238	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
239	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
240	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
241	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
242	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
243	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
244	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
245	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
246	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
247	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
248	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
249	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	
250	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
251	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
252	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
253	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
254	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.630	Chưa bao gồm sonde JJ.
255	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
256	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
257	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
258	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
259	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
260	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
261	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
262	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
263	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
264	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
265	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
266	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
267	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
268	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
269	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
270	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
271	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
272	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
273	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
274	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
275	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
276	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
277	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
278	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
279	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
280	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
281	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
282	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
283	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
284	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
285	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
286	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
287	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	
288	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
289	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
290	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**			0	

Phụ lục III.114

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÁCH QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.020	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
5	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
12	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
13	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
14	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
16	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
17	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
18	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
19	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
24	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
25	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
26	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
27	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
28	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
29	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
30	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
31	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
32	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
33	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
35	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
37	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
38	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
39	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
40	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
41	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
42	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
43	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
44	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
45	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
46	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
47	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
48	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
49	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
50	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
51	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
53	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
54	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
59	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
60	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
61	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
62	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
63	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
64	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
65	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
66	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
67	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
68	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
69	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
70	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
71	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
72	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
73	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
74	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
75	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
76	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
77	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
78	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
79	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
80	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
81	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
82	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
83	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
84	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
85	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
86	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
87	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
90	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
91	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
92	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
93	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
94	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
95	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.810	
96	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
97	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
98	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
99	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.810	
100	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
101	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
102	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
103	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.810	
104	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
105	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.810	
106	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.810	
107	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.810	
108	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.810	
109	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.810	
110	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.810	
111	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.810	
112	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
113	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
114	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
115	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
116	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
117	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
118	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
119	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.980	
120	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	
121	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
122	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
123	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
124	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
125	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
126	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.510	
127	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
128	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
129	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.510	
130	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.510	
131	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.510	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
132	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
133	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
134	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
135	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
136	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
137	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
138	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
139	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
140	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
141	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
142	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
143	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
144	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
145	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
146	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
147	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
148	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
149	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
150	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
151	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
152	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
153	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
154	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
155	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
156	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
157	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
158	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
159	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
160	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
161	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
162	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
163	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
164	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
165	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
166	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
167	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
168	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
169	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
170	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
171	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
172	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
173	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
174	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
175	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
176	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
177	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn,	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
178	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
179	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
180	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
181	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
182	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
183	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
184	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
185	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
186	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
187	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
188	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm	53.200	
189	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
190	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
191	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
192	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
193	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
194	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
195	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
196	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
197	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
198	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
199	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
200	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
201	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
202	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội	53.200	
203	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
204	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
205	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
206	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
207	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
208	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
209	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
210	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
211	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
212	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
213	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
214	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
215	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
216	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn	53.200	
217	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
218	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn	53.200	
219	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
220	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
221	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
222	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
223	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
224	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
225	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
226	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
227	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
228	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị	53.200	
229	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
230	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
231	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.910	
232	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
233	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
234	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
235	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
236	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
237	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
238	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
239	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
240	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
241	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
242	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
243	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.670	
244	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
245	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
246	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
247	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
248	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
249	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
250	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
251	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
252	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
253	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
254	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
255	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
256	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
257	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
258	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
259	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
260	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
261	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
262	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.520	
263	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
264	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
265	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
266	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
267	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
268	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
269	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
270	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
271	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.360	
272	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	
273	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
274	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
275	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**			0	

Phụ lục III.115

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG PHỔ YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
11	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.350	Chưa bao gồm hóa chất.
12	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
16	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
17	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
18	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
21	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
22	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
23	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
24	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
26	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
27	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
29	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
30	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
31	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
32	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
33	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
34	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
35	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
36	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
37	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
38	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
39	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
40	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
41	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
42	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
43	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
44	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
45	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
46	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
48	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
49	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
52	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
53	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
54	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
55	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
56	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
57	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
58	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
59	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
60	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
61	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53.410	
62	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
63	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
64	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
65	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
66	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
67	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
68	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
69	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
70	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
71	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
72	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
73	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
74	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
75	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
76	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
77	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	
78	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
79	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.250	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
80	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
81	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
82	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
83	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
84	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
85	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
86	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
87	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
88	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
89	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
90	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
91	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
92	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
93	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
94	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
95	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
96	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
97	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
98	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
99	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
100	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
101	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
102	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
103	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
104	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
105	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
106	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
107	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
108	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
109	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
110	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
111	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
112	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
113	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
114	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
115	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
116	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
117	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
118	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
119	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
120	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
121	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
122	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
123	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
124	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
125	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
126	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
127	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
128	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
129	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
130	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
131	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
132	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
133	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
134	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
135	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
136	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
137	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
138	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
139	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
140	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
141	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
142	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
143	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
144	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
145	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
146	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
147	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
148	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
149	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
150	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
151	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
152	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
153	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
154	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
155	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
156	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
157	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
158	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
159	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
160	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
161	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
162	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
163	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
164	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
165	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
166	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
167	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
168	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
169	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
170	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
171	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
172	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
173	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
174	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
175	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.270	
176	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
177	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
178	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
179	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
180	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
181	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
182	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
183	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
184	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
185	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
186	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
187	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
188	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
189	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
190	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
191	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
192	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
193	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
194	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
195	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
196	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
197	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
198	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
199	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
200	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
201	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
202	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
203	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
204	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
205	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
206	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
207	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
208	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
209	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.360	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
210	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
211	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.010	

Phụ lục III.116

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG VẠN XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.260	
11	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
12	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
13	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
17	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
18	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
19	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
21	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
23	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
24	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
25	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
26	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
27	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
28	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
29	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
30	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
31	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
32	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
33	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
34	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
35	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
36	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
37	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
38	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
39	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
40	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
41	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
42	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
43	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
44	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
45	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
46	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
47	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
48	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
49	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
52	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
54	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
55	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
56	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
57	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
58	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
59	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
60	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
61	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
62	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
63	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
64	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
65	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
66	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
67	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
68	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
69	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
70	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
71	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
72	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
73	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
74	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
75	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
76	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
77	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
78	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
79	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
80	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
81	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
82	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
83	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
84	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
85	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
86	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
87	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
88	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
89	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
90	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
91	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
92	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
93	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
94	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
95	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
96	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
97	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
98	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
99	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
100	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
101	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
102	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
103	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
104	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
105	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
106	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
107	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
108	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
109	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
110	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
112	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
113	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
114	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
115	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
116	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
117	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
118	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
119	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
120	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
121	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
122	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
123	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
124	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
125	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
126	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
127	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
128	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
129	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
130	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
131	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
132	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
133	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
134	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
135	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
136	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
137	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
138	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
139	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
140	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
141	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
142	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
143	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
144	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
145	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
146	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
147	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
148	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
149	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
150	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
151	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
152	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
153	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
154	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
155	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
156	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.360	
157	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	
158	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	
159	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.930	

Phụ lục III.117

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG TRUNG THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
11	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
13	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
15	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
16	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
26	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
29	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
30	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
31	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
32	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
33	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
35	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
36	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
37	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
38	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
39	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
40	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
41	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
42	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
43	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
44	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
45	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
46	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
52	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
53	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
54	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
55	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
56	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
57	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
58	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
59	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
60	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
61	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
62	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
63	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
64	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
65	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
66	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
67	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
68	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
69	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
70	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
71	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
72	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
73	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
74	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
75	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
76	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
77	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
78	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
79	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
80	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
81	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
82	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
83	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
84	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
85	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
86	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
87	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
88	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
89	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
90	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
91	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
92	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
93	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
94	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
95	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
96	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
97	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
98	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
99	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
100	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
101	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
102	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
103	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
104	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
105	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
106	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
107	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
108	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
109	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
110	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
112	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
113	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
114	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
115	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
116	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
117	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
118	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
119	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
120	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
121	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
122	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
123	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
124	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
125	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
126	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
127	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
128	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
130	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
131	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
132	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
133	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
134	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
135	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
136	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
137	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
138	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
139	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
140	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
141	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
142	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
143	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
144	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
145	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
146	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
147	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
148	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
149	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
150	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
151	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
152	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
153	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
154	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.360	
155	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	

Phụ lục III.118

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG PHÚC THUẬN

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.590	
9	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
10	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
11	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
13	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
14	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
15	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
16	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
19	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
21	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
22	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
23	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
25	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
26	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
29	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
30	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
31	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
32	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
34	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
35	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
36	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
37	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
38	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
39	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
40	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
41	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
42	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
43	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
44	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
45	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
50	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
51	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
52	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
53	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
54	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
55	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	
56	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
57	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
58	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.410	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
59	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.410	
60	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
61	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
62	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
63	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
64	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
65	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
66	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
67	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
68	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
69	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
70	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
71	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
72	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.770	
73	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.710	
74	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
75	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
76	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
77	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
78	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
79	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
80	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
81	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
82	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
83	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
84	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
85	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
86	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.810	
87	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.810	
88	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.810	
89	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.810	
90	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	
91	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.810	
92	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.690	
93	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.690	
94	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.690	
95	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.690	
96	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.630	
97	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.360	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
98	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
99	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
100	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
101	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
102	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
103	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
104	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
105	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
106	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
107	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.380	
108	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
109	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.380	
110	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.380	
111	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.380	
112	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
113	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
114	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
115	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
116	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
117	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
118	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
120	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
121	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
122	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
123	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
124	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
125	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
126	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
127	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
128	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
129	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
130	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
131	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
132	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
133	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
134	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
135	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
136	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
137	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
138	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
139	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
140	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
141	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
142	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
143	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
144	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
145	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
146	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
147	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
148	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
149	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
150	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
151	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
152	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
153	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
154	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
155	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
156	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
157	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
158	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
159	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
160	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
161	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
162	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
163	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
164	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
165	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
166	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
167	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
168	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
169	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
170	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
171	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
172	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
173	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
174	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
175	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
176	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
177	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
178	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
179	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
180	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
181	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
182	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
183	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
184	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	
185	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
186	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
187	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
188	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.520	
189	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
190	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
191	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
192	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.630	
193	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
194	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.810	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
195	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
196	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
197	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
198	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
199	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
200	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
201	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
202	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
203	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
204	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
205	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
206	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
207	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
208	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
209	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
210	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
211	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
212	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
213	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.120	

Phụ lục III.119

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA TRẠM Y TẾ XÃ THÀNH CÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.020	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.950	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.950	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.210	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.870	
11	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
12	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
13	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.010	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
15	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	
16	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
17	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.650	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	
22	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.980	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
23	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
24	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	
25	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.020	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
26	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
27	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
28	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	
29	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.520	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
30	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
31	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
32	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	
33	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.920	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
34	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.260	
35	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.260	
36	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.260	
37	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
38	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.680	
39	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.680	
40	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.680	
41	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.680	
42	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
43	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
44	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.680	
45	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
46	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.680	
47	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
48	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
52	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.570	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
53	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.290	
54	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.290	
55	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.650	
56	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.650	
57	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.650	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
58	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.940	
59	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
60	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.320	
61	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
62	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
63	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.810	
64	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.810	
65	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.810	
66	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.810	
67	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.810	
68	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.810	
69	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.810	
70	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.810	
71	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.810	
72	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.810	
73	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.810	
74	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.810	
75	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.810	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
76	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.380	
77	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.590	
78	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.290	
79	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
80	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.260	
81	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.510	
82	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.510	
83	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.510	
84	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.380	
85	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.380	
86	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
87	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
88	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
89	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
90	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
91	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
92	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
93	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
94	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
95	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.970	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
96	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
97	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
98	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.970	Chưa bao gồm thuốc.
99	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.030	
100	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.030	
101	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.030	
102	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
103	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
104	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
105	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
106	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
107	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
108	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
109	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
110	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
111	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
112	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
113	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
114	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
115	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.910	
116	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.430	
117	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
118	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.210	
119	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.710	
120	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.360	
121	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.660	
122	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	284.760	
123	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.950	
124	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.950	
125	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.950	
126	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
127	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.880	
128	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.690	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
129	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.220	
130	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
131	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.850	
132	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.450	
133	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
134	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.050	
135	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.630	
136	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.940	
137	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.550	
138	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.010	
139	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
140	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
141	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
142	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.250	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
143	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
144	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.170	
145	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.210	
146	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	
147	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
148	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.620	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
149	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.620	
150	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.550	
151	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.420	
152	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.030	
153	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
154	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.360	
155	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.360	